

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
SỞ XÂY DỰNG

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**THÁNG 01 NĂM 2026**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
(Công bố số /CB-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

Quảng Trị, tháng 02 năm 2026

**CÔNG BỐ**  
**Giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;*

*Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường các khu vực trong tỉnh,*

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 01 năm 2026 (*trừ các vật liệu xây dựng có ghi chú khác*). Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m<sup>3</sup> đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD Sở, các PGD Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.



**Nguyễn Đức Cường**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>I. ĐẤT ĐẤP</b>				
1	Đất đắp	m3		44.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866 Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng
2	Đất đắp K90	m3		48.000	
3	Đất đắp K95	m3		53.000	
4	Đất đắp K98	m3		54.000	
5	Đất đắp	m3		44.000	Công ty TNHH Goldensand SĐT: 0918462368 Giá bán tại mô Hải Trường 2, xã Diên Sanh
6	Đất đắp K90	m3		48.000	
7	Đất đắp K95	m3		53.000	
8	Đất đắp K98	m3		54.000	
9	Đất đắp	m3		45.000	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong
10	Đất đắp K95	m3		50.000	
11	Đất đắp K98	m3		55.000	
12	Đất đắp K<95	m3		50.000	Công ty CP Đầu tư Bình Minh - Vĩnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Vĩnh Long, xã Vĩnh Linh
13	Đất đắp K95	m3		60.000	
14	Đất đắp K98	m3		70.000	
15	Đất đắp K85÷K90	m3		40.000	Công ty TNHH Nam Phúc Thăng QT. Giá bán tại hồ chứa nước Bảo Đài xã Bến Quan và xã Vĩnh Linh
16	Đất đắp K95	m3		50.000	
17	Đất đắp K98	m3		60.000	
18	Đất đắp K85÷K90	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	27.273	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh SĐT: 0935919888. Giá bán tại Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị
19	Đất đắp K95÷K98	m3		36.364	
20	Đất đắp	m3		38.000	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
21	Đất đắp	m3		52.000	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị. Giá bán tại hồ Nghĩa Hy, xã Cam Lộ
22	Đất đắp	m3		41.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát. Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú
23	Đất đắp	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	44.500	Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát. Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa
24	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982 034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuận
<b>II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI</b>					
25	Cát đắp nền	m3		80.000	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị. Giá bán tại Suối 1, đoạn qua xã Hiếu Giang
26	Cát đắp nền	m3		75.000	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà
27	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại mỏ cát, sạn Ba Lòng (khu B) - Khu vực 1, xã Ba Lòng
28	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty TNHH QT Nguyễn Hoàng SĐT: 0944422888. Giá bán tại Bàu chứa nước Hải Dương, xã Mỹ Thủy
29	Cát đắp nền	m3		90.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết xã Ái Tử và Bãi tập kết thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
30	Cát đắp nền	m3		109.091	Công ty TNHH Đức Trí QT. SĐT: 0981 110505. Giá bán tại Bãi tập kết xã Triệu Bình
31	Cát hạt mịn	m3		165.000	
32	Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m3		109.090	Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Khe Sanh
33	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ Thanh Mỹ, xã Cam Hồng
34	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng
35	Cát hạt mịn	m3		82.000	Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng
36	Cát hạt mịn	m3		70.000	Công ty TNHH Trần Quế Chi. Giá bán tại mỏ TDP Thọ Đơn, phường Bắc Gianh
37	Cát hạt mịn	m3		150.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết xã Ái Tử và Bãi tập kết thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng
38	Cát hạt mịn	m3		165.000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hà. Giá bán tại bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong
39	Cát vàng	m3		250.000	
40	Cát vàng	m3		165.000	Công ty TNHH Công nghiệp VLXD Quảng Trị. Giá bán tại mỏ BH1, xã Cồn Tiên

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
41	Cát vàng	m3		145.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh
42	Cát vàng	m3		70.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
43	Cát vàng	m3		155.000	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Tân Ninh
44	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
45	Cát vàng	m3		155.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu
46	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Bãi Lùi, xã Trường Sơn
47	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH PTXD TM Nam Khánh. Giá bán tại xã Bồ Trạch
48	Cát vàng	m3		145.000	Công ty TNHH XD TH Cát Vàng. Giá bán tại Mỏ Hà Lệ, xã Nam Trạch
49	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH XD TH Đức Tài SĐT: 0912656171. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
50	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH TM Toàn Phát SĐT: 0983616868/ 0968499589. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa
51	Cát vàng	m3		120.000	Công ty TNHH Lê Minh Quyết SĐT: 0948237003. Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú
52	Cát vàng	m3		123.000	Công ty TNHH Đức Toàn. Giá bán tại Đuôi 27, xã Tuyên Bình
53	Cát vàng (dùng xây, trát)	m3		165.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại mỏ cát, sạn Ba Lòng (khu B) - Khu vực 1, xã Ba Lòng
54	Cát vàng (dùng đổ bê tông)	m3		220.000	
55	Sỏi, cuội	m3		170.000	
<b>III. ĐÁ XÂY DỰNG</b>					
56	Đá 0,5x1	m3		172.727	CNXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
57	Đá 1x2	m3		259.090	
58	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		281.818	
59	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		263.636	
60	Đá 2x4	m3		240.909	
61	Đá 4x6	m3		186.363	
62	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
63	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
64	Đá hộc	m3		181.818	
65	Bột đá	tấn		436.364	
66	Đá 0,5x1	m3		172.727	XN SXVLXD Công ty CP XDGT Quảng Trị. Giá bán tại Km29 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
67	Đá 1x2	m3		259.090	
68	Đá 2x4	m3		240.909	
69	Đá 4x6	m3		186.363	
70	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
71	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
72	Đá hộc	m3		181.818	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
73	Đá 0x0,5	m3		163.636	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại mỏ đá Đầu Mâu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ
74	Đá 0,5x1	m3		163.636	
75	Đá 1x2	m3		218.182	
76	Đá 2x4	m3		204.545	
77	Đá 4x6	m3		172.727	
78	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.272	
79	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		122.727	
80	Đá hộc	m3		163.000	
81	Đá 0,5 x 1	m3		155.000	Công ty TNHH TMDV Đường 9. Giá bán tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
82	Đá 1x2	m3		240.000	
83	Đá 2x4	m3		240.000	
84	Đá 4x6	m3		200.000	
85	Đá cấp phối Dmax37,5	m3		155.000	
86	Đá hộc xây dựng	m3		175.000	
87	Đá 0x0,5	m3		154.545	Công ty CP Tân Hưng. Giá bán tại mỏ đá Km 27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
88	Đá 0,5x1	m3		154.545	
89	Đá 1x2	m3		227.272	
90	Đá 2x4	m3		218.181	
91	Đá 4x6	m3		163.636	
92	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.545	
93	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.363	
94	Đá hộc	m3		172.727	
95	Đá 0,5x1	m3		240.000	Công ty TNHH Minh Phương Khe Sanh. Giá bán tại Km59 thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
96	Đá 1x2	m3		240.000	
97	Đá 2x4	m3		200.000	
98	Đá 4x6	m3		155.000	
99	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		175.000	
100	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		140.000	
101	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		209.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lê Ninh
102	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		200.000	
103	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		119.000	
104	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		137.000	
105	Đá 2x4	m3		159.000	
106	Đá 4x6	m3		155.000	
107	Đá hộc	m3		146.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
108	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		136.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lê Ninh
109	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		127.000	
110	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
111	Bột khoáng	tấn		330.000	
112	Đá 0,5x1 (SXBTN)	m3		136.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lê Ninh
113	Đá 1x2	m3		209.000	
114	Đá 2x4	m3		155.000	
115	Đá hộc	m3		141.000	
116	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		123.000	
117	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		114.000	
118	Đá 1x2	m3		164.000	Công ty TNHH Bình Phước. Giá bán tại Km27+500 QL9B, xã Kim Ngân
119	Đá 2x4	m3		145.000	
120	Đá 4x6	m3		136.000	
121	Đá hộc	m3		136.000	
122	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
123	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	
124	Đá 1x2	m3		191.000	Công ty TNHH Khai thác đá CNI. Giá bán tại Áng Sơn, xã Trường Ninh
125	Đá 2x4	m3		150.000	
126	Đá 4x6	m3		132.000	
127	Đá hộc	m3		127.000	
128	Đá 1x2	m3		165.000	Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh. Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn
129	Đá 2x4	m3		140.000	
130	Đá 4x6	m3		135.000	
131	Đá hộc	m3		110.000	
132	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn
133	Đá 0x0,5	m3		82.000	
134	Đá 0,5x1	m3		105.000	
135	Đá 1x2	m3		173.000	
136	Đá 2x4	m3		132.000	
137	Đá 4x6	m3		132.000	
138	Đá hộc	m3		132.000	
139	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		114.000	
140	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
141	Đá 0,5x1	m3		130.000	Công ty TNHH Thục Linh. Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn
142	Đá 1x2	m3		180.000	
143	Đá 2x4	m3		160.000	
144	Đá 4x6	m3		150.000	
145	Đá hộc	m3		120.000	
146	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		125.000	
147	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
148	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		130.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha
149	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		170.000	
150	Đá 1x2	m3		190.000	
151	Đá 2x4	m3		170.000	
152	Đá 4x6	m3		170.000	
153	Đá hộc	m3		170.000	
154	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
155	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	Công ty TNHH Trường An. Giá bán tại Khe Cuối, xã Phú Trạch
156	Đá 1x2	m3		200.000	
157	Đá 2x4	m3		190.000	
158	Đá 4x6	m3		180.000	
159	Đá hộc	m4		190.000	
160	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		160.000	
161	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
162	Đá 1x2	m3		185.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa
163	Đá 2x4	m3		165.000	
164	Đá 4x6	m3		159.000	
165	Đá hộc	m3		150.000	
166	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		130.000	
167	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
168	Đá 0,5x1	m3		132.000	Công ty TNHH XD TMTĐ Đức Trường. Giá bán tại Mò đá Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
169	Đá 1x2	m3		200.000	
170	Đá 2x4	m3		150.000	
171	Đá 4x6	m3		141.000	
172	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		141.000	
173	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		95.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
174	Đá 0,5x1	m3		190.900	Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
175	Đá 1x2	m3		236.400	
176	Đá 2x4	m3		200.000	
177	Đá 4x6	m3		168.200	
178	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		154.500	
179	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		150.000	
180	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
181	Đá 1x2	m3		254.000	Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
182	Đá hộc	m3		200.000	
183	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.000	
184	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		230.000	
185	Đá thô (Đá sau nổ mìn)	m3		100.000	
186	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		200.000	Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa. Công ty CP khai khoáng AMI
187	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		190.000	
188	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		130.000	
189	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
190	Đá 2x4	m3		160.000	
191	Đá 4x6	m3		150.000	
192	Đá hộc	m3		130.000	
193	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		140.000	
194	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
195	Đá 1x2	m3		180.000	Giá bán tại Mỏ đá Ngầm Rinh, xã Kim Phú. Công ty TNHH KTVL Thành Công Danh
196	Đá 2x4	m3		169.000	
197	Đá 4x6	m3		145.000	
198	Đá hộc	m3		100.000	
199	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		110.000	
200	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		95.000	
201	Đá 0,5x1	m3		173.000	Công ty TNHH XD-VL Liên Hương. Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến
202	Đá 1x2	m3		218.000	
203	Đá 2x4	m3		200.000	
204	Đá 4x6	m3		173.000	
205	Đá hộc	m3		173.000	
206	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		164.000	
207	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
208	Đá 0,5x1	m3		188.000	Công ty TNHH Liễu Lưu. Giá bán tại Mỏ Lèn Hung, xã Minh Hóa
209	Đá 1x2	m3		209.000	
210	Đá 2x4	m3		188.000	
211	Đá 4x6	m3		173.000	
212	Đá hộc	m3		167.000	
213	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		173.000	
214	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		120.000	
<b>IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT</b>					
215	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		125.000	Nhà máy gạch men Mikado. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
216	Gạch ốp ceramic 300x600mm men bóng, men matt	m2		135.000	
217	Gạch ốp GRANITE - PORCELAIN 300x600mm	m2		160.000	
218	Gạch lát ceramic 400x400mm	m2		105.000	
219	Gạch sân vườn 400x400mm	m2		95.000	
220	Gạch Cotto 400x400mm trắng men	m2		90.000	
221	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm men bóng	m2		180.000	
222	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm sân vườn	m2		195.000	
223	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm màu đậm	m2		245.000	
224	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm Diamond men matt	m2		200.000	
225	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm ECO	m2		215.000	
226	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm men bóng	m2		220.000	
227	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm màu đậm	m2		270.000	
<b>Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1</b>					
228	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS thay sơn	m2		100.909	
229	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K2	m2		103.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
230	Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K3	m2		128.182	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 . Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
231	Gạch ốp tường 400x800mm KTS Khung 1	m2		134.545	
232	Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu nhạt	m2		130.909	
233	Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu đậm	m2		140.000	
234	Gạch Porcelain KTS 800x800 màu đậm	m2		169.091	
235	Gạch lát 500x500mm SV Ceramic men sugar	m2		93.636	
236	Gạch ốp lát 600x1200mm KTS Khung 1	m2		221.818	
237	Gạch ốp lát 1000x1000mm) KTS Khung 1	m2		232.727	
<b>Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1</b>					
238	Gạch Granit 800x800mm màu đậm	m2		278.182	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 . Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
239	Gạch Granit 800x800mm màu nhạt	m2		230.909	
240	Gạch Granit 600x600mm màu đậm	m2		257.273	
241	Gạch Granit 600x600mm màu nhạt	m2		210.909	
242	Gạch Granit 800x800mm	m2		228.182	
243	Gạch Granit 600x600mm	m2		183.636	
<b>Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan</b>					
244	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		130.000	NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
245	Gạch lát ceramic 300x300mm SH	m2		120.000	
246	Gạch ốp ceramic 300x600mm T	m2		135.000	
247	Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH	m2		140.000	
248	Gạch ốp porcelain 300x600mm BS	m2		165.000	
249	Gạch lát granite 300x600mm	m2		480.000	
250	Gạch 600x600mm bán sứ KTS: BQ, VHP	m2		145.000	
251	Gạch lát granite 600x600mm SH-GP	m2		185.000	
252	Gạch lát granite 600x600mm TS nhạt	m2		200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú	
253	Gạch lát granite 600x600mm TS đậm	m2		250.000		
254	Gạch lát granite 600x600mm men matt	m2		205.000		
255	Gạch lát granite 800x800mm SH-GP	m2		220.000		
256	Gạch lát granite 800x800mm TS5 nhạt	m2		226.000		
257	Gạch lát granite 800x800mm TS5 đậm	m2		275.000		
258	Gạch lát granite 1000x1000mm	m2		395.000		
<b>Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan</b>						
259	Gạch lát 300x300mm ceramic KTS	m2		120.000		NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan.. Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị
260	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		150.000		
261	Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm	m2		156.000		
262	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt	m2		225.000		
263	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm	m2		230.000		
264	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		115.000		
265	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		130.000		
266	Gạch lát 600x600mm ceramic	m2		135.000		
267	Gạch lát 600x600mm ceramic nhám	m2		140.000		
268	Gạch lát 600x60mm Granite: GX	m2		200.000		
269	Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG	m2		185.000		
270	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM	m2		240.000		
271	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM	m2		252.000		
272	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt	m2		235.000		
273	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm	m2		250.000		
<b>Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa</b>						
274	Gạch Kamado Porcelain men bóng, men matt 800mmx800mm	m2		157.000		

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
275	Gạch Kamado Semi Porcelain 600mmx600mm	m2		120.000	NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa. Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh
276	Gạch Kamado Semi Porcelain 300mmx600mm	m2		116.000	
277	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm	m2		339.000	
278	Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm	m2		227.000	
279	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		177.000	
280	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm	m2		150.000	
281	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		140.000	
282	Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm	m2		95.000	
283	Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm	m2		113.000	
284	Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm	m2		228.000	
285	Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm	m2		118.000	
286	Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm	m2		116.000	
287	Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm	m2		148.000	
<b>Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân</b>					
288	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		320.000	
289	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		300.000	
290	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		290.000	
291	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		270.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
292	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm	m2		230.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
293	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm	m2		170.000	
294	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm	viên		14.800	
295	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm	viên		12.000	
296	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm	viên		16.000	
297	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm	viên		13.000	
298	Đá Granit tự nhiên chi hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm	m2		418.000	
299	Đá Granit tự nhiên chi hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm	m2		418.000	
300	Đá Granit tự nhiên chi hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm	m2		418.000	
301	Gạch Block thủy lực Zic-Zac không màu	m2		72.700	
302	Gạch Block thủy lực Zic-Zac có màu	m2		74.500	
303	Gạch tròn có 2 lỗ 190x390x80mm	viên		8.200	
304	Gạch tròn có 8 lỗ 260x390x80mm	viên		10.900	
305	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	254.500	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
306	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm	m2		254.500	
307	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm	m2		263.600	
308	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm	m2		254.500	
309	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm	m2		263.600	
310	Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm	m2		218.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
311	Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm	m2		227.300	
312	Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm	m2		227.300	
313	Gạch bê tông dờng bước 300x300x30mm	m2		227.300	
314	Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
315	Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm	m2		231.800	
316	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
317	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
318	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
319	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	Công ty CP Cầu kiện ISC Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
320	Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
321	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
322	Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
323	Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
324	Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm	m2		120.000	Công ty TNHH XDTH Quang Lập. Giá bán tại Thôn Phú Trích, xã Quảng Lộc
325	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		70.000	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn. Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
326	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		70.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
327	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		65.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
328	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		65.000	
329	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		81.800	Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng
330	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.200	
331	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		79.000	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
332	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.000	
333	Gạch lát Granitô 400x400x30mm	m2		65.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
334	Gạch lát Granitô 300x300x30mm	m2		65.000	
	<b>V. GẠCH XÂY</b>				
335	Gạch bê tông đặc D5 (5x10x20)cm	viên		1.227	CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
336	Gạch bê tông đặc D10 (10x16x26)cm	viên		3.136	
337	Gạch bê tông đặc D12 (12x17x27)cm	viên		4.394	
338	Gạch bê tông đặc D15 (15x20x30)cm	viên		6.364	
339	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		4.727	
340	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.273	
341	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		6.591	
342	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.363	
343	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.045	
344	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.363	
345	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		1.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
346	Gạch đặc không nung 220x105x65mm	viên		1.400	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh.
347	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm	viên		1.350	
348	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.300	
349	Gạch đặc không nung 210x105x65mm	viên		1.550	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
350	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.400	
351	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.450	
352	Gạch tuynel 6 lỗ 200x140x95mm	viên		2.450	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong
353	Gạch tuynel 6 lỗ 100x140x95mm	viên		1.636	
354	Gạch tuynel đặc 200x100x60mm	viên		1.545	
355	Gạch tuynel 4 lỗ 200x95x95	viên		1.545	
356	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200	viên		1.857	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
357	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm	viên		1.300	
358	Gạch bê tông đặc D6 (60x100x200mm)	viên		1.200	
359	Gạch bê tông đặc D12 (120x170x270mm)	viên		4.090	
360	Gạch bê tông đặc D15 (150x200x300mm)	viên		6.090	
361	Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)	viên		4.545	
362	Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)	viên		6.363	
363	Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)	viên		8.485	
364	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm	viên		1.550	
365	Gạch bê tông 2 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.400	
366	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm	viên		2.450	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
367	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm	viên		1.850	Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn
368	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm	viên		2.250	
369	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm	viên		1.520	
370	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm	viên		1.530	
371	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm	viên		1.540	
372	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm	viên		1.540	
373	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm	viên		1.540	
374	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm	viên		1.540	
<b>VI. THÉP XÂY DỰNG</b>					
375	Thép cuộn đk6,8 TISCO	kg		14.722	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
376	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO	kg		14.926	
377	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO	kg		15.111	
378	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát	kg		14.630	
379	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát	kg		14.833	
380	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát	kg		15.019	
381	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát	kg		15.204	
382	Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T	kg		14.630	NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
383	Thép cuộn VAS đk8 CB300-T	kg		14.730	
384	Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40	kg		14.830	
385	Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trở lên	kg		14.630	
386	Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG	kg		14.909	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
387	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS	kg		15.220	
388	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS	kg		15.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
389	Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm	kg		17.273	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
390	Thép nguyên tấm dày 14mm	kg		18.182	
391	Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm	kg		20.909	
392	Thép hình V đen	kg		18.182	
393	Thép hình U	kg		18.182	
394	Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm	kg		19.091	
395	Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm	kg		20.909	
396	Thép hình H	kg		20.909	
397	Thép hộp, xà gồ mạ kẽm	kg		20.985	
398	Thép buộc	kg		19.090	
399	Đinh	kg		19.090	
400	Que hàn	kg		29.091	
	<b>VII. XI MĂNG</b>				
401	Xi măng bao Bim Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.580	NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
402	Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD	kg	Đóng bao 50kg	1.340	
403	Xi măng bao Sông Lam promax PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
404	Xi măng bao Hocement PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
405	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
406	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
407	Xi măng bao Hoàng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
408	Xi măng rời Sông Lam PCB40	kg	Xuất rời	1.160	
409	Xi măng rời Bim Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.180	
410	Xi măng rời Bim Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.160	
411	Xi măng bao Trường Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.340	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
412	Xi măng bao Trường Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.400	
413	Xi măng rời Trường Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.200	
414	Xi măng rời Trường Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
415	Xi măng bao Hoàng Mai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.384	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
416	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.476	
417	Xi măng bao PP9 Hoàng Mai	kg	Đóng bao 50kg	1.361	
418	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh
419	Xi măng bao Nam Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
420	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.264	NPP: Công ty TNHH TMTH Minh Châu Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng
421	Xi măng bao Hoàng Long PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.287	
422	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
423	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
424	Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK	kg	Đóng bao 50kg	1.343	
425	Xi măng bao Duyên Hà PCB 40	kg	Đóng bao 50kg	1.306	
426	Xi măng bao Duyên Hà C91	kg	Đóng bao 50kg	1.185	
427	Xi măng bao Áng Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.430	Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
428	Xi măng bao Áng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
429	Xi măng bao Cosevco-AS PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.430	
430	Xi măng bao Cosevco-AS PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
431	Xi măng rời Áng Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.330	
432	Xi măng rời Áng Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.410	
433	Xi măng rời Cosevco-AS PCB30	kg	Xuất rời	1.330	
434	Xi măng rời Cosevco-AS PCB40	kg	Xuất rời	1.410	
435	Xi măng bao Sông Gianh PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.500	Công ty CP xi măng Sông Gianh.
436	Xi măng bao Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.527	
437	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh Type I, II	kg	Đóng bao 50kg	1.318	
438	Xi măng rời Sông Gianh Type II	kg	Xuất rời	1.408	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
439	Xi măng bao Đồng Lâm PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.759	Công ty CP Thương mại Kim San. Giá bán ở các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
440	Xi măng bao Đồng Lâm PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.695	
441	Xi măng rời Đồng Lâm PCB40	kg	Xuất rời	1.532	
442	Xi măng bao Vissai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam. Giá bán ở các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
443	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.570	
444	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	
445	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
446	Xi măng bao Tân Trường PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.420	
447	Xi măng bao Tân Trường PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.480	
448	Xi măng bao Long Thành PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.581	NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát. Giá bán ở các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
449	Xi măng bao Long Thành PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.626	
450	Xi măng bao Thành Thắng PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị. Giá bán tại số 647Lê Duẩn, phường Nam Đông Hà
451	Xi măng bao Thành Thắng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.500	
452	Xi măng bao Vixito PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO. Giá bán ở các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
453	Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon	kg	Đóng bao 50kg	1.580	
<b>VIII. GỖ XÂY DỰNG + TRẦN NHỰA</b>			<b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b>		
454	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
455	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
456	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
457	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
458	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 17mm	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách sườn 40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440mm	1.100.000	Công ty CP gỗ An Cường NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
459	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 9mm	m2		900.000	
460	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 17mm	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách sườn 40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440mm	780.000	Công ty CP Dewoo NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
461	Ván ốp MDF lõi xanh chống ẩm bề mặt phủ melamin, có đường dán cạnh dày 9mm	m2		650.000	
462	Tấm ốp bằng gỗ tiêu âm đục lỗ bằng tấm MDF bề mặt phủ melamine	m2	Hệ khung xương bằng ván MDF 50x17mm, khoảng cách 40÷50cm; bao gồm khung, nẹp; kích thước 1220x2440x12mm	1.110.000	
463	Tấm ốp bằng gỗ tiêu âm không đục lỗ bằng tấm MDF bề mặt phủ melamine	m2		1.010.000	
464	Tấm ốp bề mặt phủ Verneer màu gỗ gỗ đỏ dày 3,0mm	m2		580.000	
465	Tấm ốp tường nhựa PVC kích thước 1,22x2,44m dày 9mm; phụ kiện đồng bộ	m2	Khung xương thép hộp mạ kẽm Hoà Phát 20x20x1,2mm; khoảng cách thanh 500mm	320.000	Công ty TNHH SX&TMTH Cao Sơn NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện
466	Tấm ốp trần nhựa PVC kích thước 1,22x2,44 dày 9mm; phụ kiện đồng bộ	m2		480.000	
467	Sàn nhựa vân gỗ dày 7mm±1,5mm	m2		740.000	CTCP Wilson Hòa Bình NPP: Công ty TNHH XDTH Ngọc Lâm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.
468	Sàn nhựa vân gỗ dày 6mm±1,5mm	m2		630.000	
469	Sàn nhựa vân gỗ dày 5mm±1,5mm	m2		530.000	
470	Sàn nhựa vân gỗ dày 4mm±1,5mm	m2		430.000	
471	Phào nhựa PS chân tường cao 9cm dày 2cm	m2		80.000	
472	Phào nhựa PS chân tường cao 7,5cm dày 2cm	m2		65.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>IX. NHỰA ĐƯỜNG</b>				
473	Nhựa đường 60/70 xá	kg		14.200	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Cửa Lò, Nghệ An
474	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		11.100	
475	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		12.300	
476	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		18.100	
477	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		18.500	
478	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		19.100	
479	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		16.500	
480	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		13.600	
481	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		14.800	
482	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		21.600	
483	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		11.600	
484	Nhựa đường nhũ tương CSS1h-xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		16.100	
485	Nhựa đường 60/70 xá	kg		14.000	
486	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		10.800	
487	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		12.000	
488	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		17.800	
489	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		18.200	
490	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		18.700	
491	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		16.100	
492	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		13.300	
493	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		14.500	
494	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		21.200	
495	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		11.300	
496	Nhựa đường nhũ tương CSS1h-xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		16.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
<b>X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO</b>			<b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b>		
497	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		180.000	Công ty TNHH Knauf Việt Nam
498	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		195.000	
499	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		195.000	
500	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		210.000	
501	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		225.000	
502	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		250.000	
503	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond	m2		185.000	
503	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo	m2		195.000	
504	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
505	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLD + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		148.000	
506	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		162.000	
507	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chịu ẩm Moisture Resistand 9,0mm	m2		178.000	
508	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLD + tấm thạch cao chống cháy Drestop 12,5mm	m2		275.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
509	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chống cháy Drestop 12,5mm	m2		294.000	Công ty CP VINAFRIT
510	Trần thả 600x600mm: khung xương XT, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		113.000	
511	Trần thả 600x600mm: khung xương ECO GOLD, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		120.000	
512	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương XT, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		121.000	
513	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương ECO GOLD, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		130.000	
514	Vách ngăn thạch cao 2 mặt: khung xương GOID C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Standard 12,7mm	m2		232.000	
515	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
<b>XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẮM LỘP</b>					
<b>Ngói các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1</b>					
516	Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	340x205x13mm	10.727	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
517	Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	370x230x13mm	13.818	
518	Ngói nóc to Đất Việt loại thường	viên	360x170x16mm	21.818	
519	Ngói nóc trung Đất Việt loại thường	viên	240x110x125mm	14.545	
520	Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường	viên	200x100x9mm	12.727	
521	Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường	viên	150x150x11mm	4.000	
522	Ngói hài to Đất Việt loại thường	viên	270x200x15mm	10.455	
523	Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường	viên	190x150x13mm	4.727	
524	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt trắng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	15.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
525	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt trắng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	17.273	
526	Ngói nóc 360 Đất Việt trắng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	38.182	
527	Ngói nóc to Đất Việt trắng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	38.182	
<b>Tôn các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1</b>					
528	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm	m2	Tôn cán 9sóng hoặc 11sóng khổ 1,07m	86.600	NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1. Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ
529	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm	m2		97.300	
530	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm	m2		106.000	
531	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm	m2		112.800	
532	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm	m2		116.700	
533	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cường dày 0,4mm	m2		147.900	
534	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cường dày 0,4mm	m2		169.300	
535	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cường dày 0,4mm	m2		183.800	
536	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,4mm	m2		126.364	Công ty Cổ phần Austnam: Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
537	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,45mm	m2		138.182	
538	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,4mm	m2		127.273	
539	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,45mm	m2		139.091	
540	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,4mm	m2		124.545	
541	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,45mm	m2		136.364	
542	Tôn Sunteck ELOK420 (3sóng) dày 0,45mm	m2		201.818	
543	Tôn Sunteck ESEAM480 (2sóng) dày 0,45mm	m2		185.455	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
<b>XI. CẤU KIỆN BÊ TÔNG</b>					
544	Bó vỉa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm	m		286.400	Công ty CP Cấu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
545	Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm	viên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	181.800	CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
546	Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm	viên		172.700	
547	Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm	viên		98.200	
548	Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm	viên		70.000	
549	Bó vỉa chống trượt hạ lề 1200x350x100mm	viên		290.000	
550	Bó vỉa chống trượt hạ lề 900x350x100mm	viên		220.000	
551	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải 900x350x135mm	viên		220.000	
552	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải 800x350x135mm	viên		195.000	
553	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải 600x350x135mm	viên		180.000	
554	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột			
555	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.545.000	
556	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.350.000	
557	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		2.540.000	
558	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		2.717.000	
559	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.220.000	
560	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.714.000	
561	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
562	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.615.000	
563	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.672.000	
564	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.812.000	
565	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.558.000	
566	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.639.000	
567	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.819.000	
568	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.677.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
569	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.011.000	
570	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.176.000	
571	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		19.145.000	
572	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		20.534.000	
573	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		23.260.000	
574	Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3	m		371.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
575	Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13	m		375.000	
576	Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30	m		391.000	
577	Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3	m		510.000	
578	Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13	m		530.000	
579	Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30	m		566.000	
580	Ống cống BTCT đk 800T dày 80mm H3	m		980.000	
581	Ống cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13	m		1.009.000	
582	Ống cống BTCT đk 800C dày 80mm H30	m		1.041.000	
583	Ống cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3	m		1.374.000	
584	Ống cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13	m		1.435.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
585	Ống cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30	m		1.542.000	
586	Ống cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3	m		2.175.000	
587	Ống cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13	m		2.358.000	
588	Ống cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30	m		2.485.000	
589	Ống cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3	m		3.098.000	
590	Ống cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13	m		3.254.000	
591	Ống cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30	m		3.470.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
592	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	471.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
593	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		604.000	
594	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.018.000	
595	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.426.000	
596	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.309.000	
597	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.400.000	
598	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.253.000	
599	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.375.000	
600	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	489.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
601	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		668.000	
602	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		1.065.000	
603	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.630.000	
604	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		2.437.000	
605	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.522.000	
606	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.365.000	
607	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.615.000	
608	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m		512.000	
609	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		672.000	
610	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.114.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
611	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	1.680.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
612	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.658.000	
613	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.749.000	
614	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.535.000	
615	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.860.000	
616	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	371.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
617	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		422.000	
618	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		722.000	
619	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		964.000	
620	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.476.000	
621	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.567.000	
622	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.327.000	
623	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m	4.275.000		
624	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	398.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
625	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		491.000	
626	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		782.000	
627	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.164.000	
628	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		1.573.000	
629	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.660.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú		
630	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.445.000			
631	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.515.000			
632	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	411.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.		
633	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		500.000			
634	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		818.000			
635	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.193.000			
636	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.625.000			
637	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.761.000			
638	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.509.000			
639	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.760.000			
640	Gói cống BTCT D400	cái				118.182	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang
641	Gói cống BTCT D600	cái				172.727	
642	Gói cống BTCT D800	cái		218.182			
643	Gói cống BTCT D1000	cái		290.909			
644	Gói cống BTCT D1200	cái		381.818			
645	Gói cống BTCT D1250	cái		397.273			
646	Gói cống BTCT D1500	cái		459.091			
647	Gói cống BTCT D1800	cái		705.000			
	<b>Ống cống BTLT M300 âm dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b>						
648	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		257.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử		
649	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		280.000			
650	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		330.000			
651	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		360.000			

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
653	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		614.000	
<b>Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu dương: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b>					
652	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		570.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
654	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		855.000	
653	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.330.000	
654	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		1.615.000	
655	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		1.900.000	
<b>Ống cống BTLT M300 âm dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b>					
656	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		310.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
657	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		360.000	
658	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		480.000	
659	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		515.000	
661	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		800.000	
663	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
<b>Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu dương: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b>					
660	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		760.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
662	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
664	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.900.000	
665	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		2.130.000	
666	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		2.220.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
667	Ống cống BTCT D300 cấp T, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
668	Ống cống BTCT D400 cấp T, dày 55mm	m		466.000	
669	Ống cống BTCT D600 cấp T, dày 70mm	m		599.000	
670	Ống cống BTCT D800 cấp T, dày 80mm	m		1.013.000	
671	Ống cống BTCT D1000 cấp T, dày 100mm	m		1.421.000	
672	Ống cống BTCT D1200 cấp T, dày 120mm	m		2.304.000	
673	Ống cống BTCT D1250 cấp T, dày 120mm	m		2.395.000	
674	Ống cống BTCT D1500 cấp T, dày 140mm	m		3.248.000	
675	Ống cống BTCT D300 cấp TC, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
676	Ống cống BTCT D400 cấp TC, dày 55mm	m		484.000	
677	Ống cống BTCT D600 cấp TC, dày 70mm	m		663.000	
678	Ống cống BTCT D800 cấp TC, dày 80mm	m		1.060.000	
679	Ống cống BTCT D1000 cấp TC, dày 100mm	m		1.625.000	
680	Ống cống BTCT D1200 cấp TC, dày 120mm	m		2.432.000	
681	Ống cống BTCT D1250 cấp TC, dày 120mm	m		2.517.000	
682	Ống cống BTCT D1500 cấp TC, dày 140mm	m		3.360.000	
683	Ống cống BTCT D400 cấp C, dày 55mm	m		507.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
684	Ống cống BTCT D600 cấp C, dày 70mm	m		767.000	
685	Ống cống BTCT D800 cấp C, dày 80mm	m		1.520.000	
686	Ống cống BTCT D1000 cấp C, dày 100mm	m		1.880.000	
687	Ống cống BTCT D1200 cấp C, dày 120mm	m		2.653.000	
688	Ống cống BTCT D1250 cấp C, dày 120mm	m		3.044.000	
689	Ống cống BTCT D1500 cấp C, dày 200mm	m		3.530.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
<b>XIII. BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM</b>					
690	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.050.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
691	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.130.000	
692	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.180.000	
693	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.230.000	
694	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.280.000	
695	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.330.000	
696	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.380.000	
697	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.430.000	
698	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.480.000	
699	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	
700	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3	1.157.000		
701	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3	1.205.000		
702	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3	1.256.000		
703	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3	1.306.000		
704	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3	1.358.000		

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú	
705	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.408.000		
706	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.458.000		
707	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.507.000		
708	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm chi phí bơm bê tông. Đã bao gồm nhân công thực hiện công tác đổ bê tông	873.000	Công ty TNHH TV-XD Tiên Phát. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận	
709	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		943.000		
710	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.006.000		
711	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.037.000		
712	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.084.000		
713	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.151.000		
714	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		855.000		
715	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		922.000		
716	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		982.000		
717	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.012.000		
718	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.057.000		
719	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.121.000		
720	Chi phí đổ bê tông bằng cần cầu	m3				70.000

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
721	Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh	m3		150.000	
722	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	850.000	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn
723	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		900.000	
724	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		950.000	
725	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.000.000	
726	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.050.000	
727	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.100.000	
728	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.150.000	
729	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3			
730	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	850.000	Công ty TNHH XD Đức Thắng. Giá bán tại CCN Nghĩa Nh, phường Đồng Sơn.
731	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		900.000	
732	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.000.000	
733	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.050.000	
734	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.100.000	
735	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.150.000	
736	Chi phí đổ BTTP R7	m3		60.000	
737	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
<b>XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẨM</b>			<b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển</b>		
<b>Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam</b>					
738	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	24kg		760.000	
739	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	24kg		995.000	
740	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	24kg		1.585.000	
741	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	20kg		2.120.000	
742	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	22kg		1.755.000	
743	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	21kg		2.425.000	
744	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	19kg		2.625.000	
745	Bột NIKKOTEX super trong nhà cao cấp	40kg		420.000	
746	Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		520.000	
747	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	24kg		790.000	
748	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	24kg		1.045.000	
749	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	24kg		1.585.000	
750	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	20kg		2.140.000	
751	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	22kg		1.795.000	
752	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	21kg		2.435.000	
753	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	19kg		2.700.000	
754	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40kg		420.000	
755	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40kg		520.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
756	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	22kg		860.000	
757	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	21kg		2.325.000	
758	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	23kg		1.797.000	
759	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	22kg		2.636.800	
760	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	22kg		2.010.000	
761	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	22kg		2.745.000	
762	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	19kg		2.975.000	
763	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	40kg		455.000	
764	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		570.000	
<b>Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam</b>					
765	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		1.050.000	
766	Sơn nội thất PASCO POWER	23,5kg		1.500.000	
767	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	23kg		1.620.000	
768	Sơn nội thất Pasco-Rich	22,7kg		2.180.000	
769	Sơn nội thất PASCO LUXURY	19,6kg		3.452.000	
770	Sơn ngoại thất Pasco-Eros	21,9kg		2.280.000	
771	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.850.000	
772	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
773	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	19,2kg		4.380.000	
774	Sơn lót nội thất PASCO-03	21,1kg		2.012.000	
775	Sơn lót nội thất PASCO-06S	22,8kg		2.408.000	
776	Sơn lót ngoại thất PASCO-09	20,7kg		3.068.000	
777	Sơn chống thấm PASCO -ONEX	20kg		3.089.000	
778	Sơn chống thấm PASCO SILICON	19,5kg		4.445.000	
<b>NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn</b>					
779	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		685.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
780	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		491.000	
781	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17lít		2.672.000	
782	Sơn nội thất NISHU AGAT	17lít		1.352.000	
783	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17lít		1.200.000	
784	Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B	17lít		4.194.000	
785	Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A	17lít		1.500.000	
786	Sơn ngoại thất NISHU AGAT	17lít		4.259.000	
787	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17lít		3.144.000	
788	Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B	17lít		4.380.000	
789	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRY SIN nội thất	17lít		3.402.000	
790	Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER	17lít		2.407.000	
791	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRY S ngoại thất	17lít		4.561.000	
792	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER	17lít		3.491.000	
793	Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất	17lít		1.680.000	
794	Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer	15lít		2.265.000	
795	Sơn Nero nội thất OUWIN N8	23,5kg		1.302.000	
796	Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9	15lít		2.395.000	
797	Sơn Nero Plus nội thất	15lít		2.032.000	
798	Sơn Nero Plus ngoại thất	15lít		3.616.000	
799	Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus	20kg		2.982.000	
800	Bột bả nero nội thất N8	40kg		490.000	
801	Bột bả nero ngoại thất N9	40kg		550.000	
<b>NPP: Công ty TNHH Xây dựng Q1</b>					
802	Bột trét tường nội thất cao cấp MYKOLOR	40kg		345.000	
803	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp MYKOLOR	40kg		436.000	
804	Sơn lót chống kiềm nội thất MYKOLOR	18lít		1.982.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
805	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MYKOLOR	18lít		2.436.000	
806	Sơn nước nội thất mờ sang trọng MYKOLOR	18lít		2.164.000	
807	Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái MYKOLOR	18lít		2.527.000	
<b>CN Công ty CP Bewin&amp;Coating VN</b>					
808	Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT	40kg		271.000	
809	Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT	40kg		335.000	
810	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	18lít		2.029.000	
811	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	18lít		2.761.000	
812	Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1	18lít		831.000	
813	Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI	18lít		1.344.000	
814	Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT	18lít		1.972.000	
815	Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT	18lít		3.682.000	
816	Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF	18lít		3.515.000	
817	Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR	40kg		316.000	
818	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE	40kg		388.000	
819	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT	18lít		2.400.000	
820	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT	18lít		3.354.000	
821	Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE	18lít		1.821.000	
822	Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT	18lít		962.000	
823	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT	18lít		2.436.000	
824	Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN	18lít		3.663.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
825	Sơn chống thấm màu BEHR	18lít		3.390.000	
826	Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR	40kg		325.000	
827	Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DILLER INT& EXT	40kg		374.000	
828	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	18lít		2.499.000	
829	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	18lít		3.489.000	
830	Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK	18lít		1.761.000	
831	Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE	18lít		1.787.000	
832	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	18lít		2.476.000	
833	Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS	18lít		2.449.000	
834	Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS	18lít		4.323.000	
835	Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF	18lít		2.913.000	
836	Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF	18lít		3.554.000	
<b>Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam</b>					
837	Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7 kg		2.675.000	
838	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20 kg		3.789.000	
839	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	24 kg		2.252.000	
840	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	23 kg		1.962.000	
841	Sơn nước nội thất 3 IN 1	24 kg		1.110.000	
842	Sơn nước ngoại thất	23 kg		2.909.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
843	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	40kg		462.000	
<b>Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á</b>					
844	Bột trét nội thất cao cấp SC002	40kg		359.000	
845	Bột trét ngoại thất cao cấp SC001	40kg		500.000	
846	Sơn lót chống kiềm nội thất LX200	17lít		2.250.000	
847	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300	17lít		3.860.000	
848	Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500	17lít		4.371.000	
849	Sơn nội thất siêu mịn IS200	17lít		1.468.000	
850	Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW	17lít		3.300.000	
851	Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600	15lít		3.935.000	
852	Sơn lăn trần cao cấp IS201	17lít		1.894.000	
853	Sơn ngoại thất siêu mịn ES300	17lít		2.449.000	
854	Sơn ngoại thất bóng mờ ES500	17lít		5.145.000	
855	Sơn ngoại thất siêu bóng ES700	15lít		5.444.000	
856	Sơn chống thấm pha xi măng CT110	17lít		3.680.000	
857	Sơn chống thấm màu CT100	17lít		4.273.000	
<b>Công ty CP Suzumax</b>					
858	Sơn nội thất No1	24kg		746.400	
859	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	24kg		1.118.200	
860	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	24kg		1.473.600	
861	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	24kg		2.260.000	
862	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	24kg		2.286.400	
863	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg		1.990.900	
864	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	21kg		2.192.700	
865	Bột bả nội thất cao cấp Bno	40kg		300.000	
866	Bột bả ngoại thất cao cấp Bng	40kg		368.200	
<b>Công ty CP Infor Việt Nam</b>					
867	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
868	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg		98.100	
869	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		145.000	
870	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg		70.500	
871	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg		96.800	
872	Sơn nội thất bán bóng A68	kg		142.000	
873	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg		184.800	
<b>Công ty CP sơn Valpasee Việt Nam</b>					
874	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		190.000	
875	Bột bả nội ngoại thất cao cấp 2in1	40kg		270.000	
876	Sơn lót nội thất - FRIENDLY	22kg		850.000	
877	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - PRIMER SEALER	22kg		1.020.000	
878	Sơn lót ngoại thất - SUPER SHIELD	21kg		980.000	
879	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - SUPER TECH	21kg		1.150.000	
880	Sơn mịn nội thất - INCO	22kg		280.000	
881	Sơn mịn nội thất cao cấp - ECOSPRING	22kg		450.000	
882	Sơn nội thất đẹp hoàn hảo - GREEN PEARL 5in1	19kg		1.510.000	
883	Sơn bóng nội thất cao cấp - NANO CLEAN 6in1	19kg		1.810.000	
884	Sơn trắng trần nội thất cao cấp - SUPERWHITE	22kg		890.000	
885	Sơn phủ màu mịn ngoại thất cao cấp - PRO TECHONE	21kg		1.050.000	
886	Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo - NEW POSITION	19kg		1.680.000	
887	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - NANO SHIELD 7in1	19kg		1.960.000	
<b>Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam</b>					
888	Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116)	23kg		2.116.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
889	Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext land ALKAZA (HS312)	22kg		2.991.000	
890	Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)	20kg		4.634.000	
891	Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)	20kg		4.963.000	
892	Sơn lót chống kiềm nội thất - Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)	22kg		2.583.000	
893	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242)	20kg		4.056.000	
894	Bột bả cap cấp trong nhà ALKAZA (A200)	40kg		486.000	
895	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)	40kg		574.000	
<b>Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam</b>					
896	Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA	22kg		2.208.000	
897	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN	20kg		4.421.000	
898	Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND	22kg		3.190.000	
899	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất DR14 DAVOSA IRON	20kg		4.644.000	
900	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER	22kg		2.667.000	
901	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER	20kg		4.231.000	
902	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A502 DAVOSA EX	25kg		394.000	
903	Bột bả trong nhà cao cấp A503 DAVOSA IN	25kg		347.000	
904	Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN	20kg		1.046.000	
905	Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN	20kg		1.486.000	
906	Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN	25kg		468.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
907	Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX	25kg		1.213.000	
<b>Công ty 4 ORANGES CO., LTD</b>					
908	Bột bả SPEC DLLER INT & EXT	40kg		495.000	
909	Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO	15lít		128.000	
910	Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	15lít		1.980.000	
911	Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	18lít		1.680.000	
912	Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO	15lít		1.960.000	
913	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec SuperDx H10	18lít		3.890.000	
914	Sơn chống sần thượng, máng nước, sàn mái, bồn hoa Spec RooDng SR07	15lít		2.375.000	
915	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01	18lít		3.890.000	
916	Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		1.647.000	
917	Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		286.000	
918	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior	17lít		2.286.000	
919	Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior)	15lít		1.590.000	
<b>Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam</b>					
920	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít		66.444	
921	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng khuẩn	lít		241.944	
922	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít		234.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
923	Sơn nội thất kháng khuẩn DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít		98.944	
924	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít		48.278	
925	Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít		111.556	
926	Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít		86.111	
927	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít		156.889	
928	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít		286.556	
929	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít		274.944	
930	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít		91.722	
931	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít		91.944	
932	Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít		161.222	
933	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít		132.389	
934	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít		97.424	
935	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lít		159.778	
936	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít		59.222	
937	Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg		11.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
938	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg		12.150	
939	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg		8.800	
940	Bột trét tường DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg		12.550	
941	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW siêu bóng - 66AB	lít		245.480	
942	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	lít		33.944	
943	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít		64.940	
944	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	lít		235.775	
945	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ - Z611	lít		257.225	
946	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	lít		72.828	
947	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	lít		139.833	
948	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	lít		132.785	
949	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	lít		93.912	
950	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	lít		98.445	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
951	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	lít		44.744	
952	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	lít		113.800	
953	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	lít		109.467	
954	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít		89.488	
955	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98	lít		172.000	
956	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	lít		180.000	
957	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	lít		98.532	
958	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C	lít		102.284	
959	Sơn lót ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936	lít		166.000	
960	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4	lít		63.693	
961	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	lít		183.000	
962	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít		125.027	
963	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	lít		116.000	
964	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	lít		104.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
965	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít		106.380	
966	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít		140.880	
967	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít		111.840	
968	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg		12.000	
969	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg		9.200	
970	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg		7.700	
<b>Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam</b>					
971	Sơn lót nội thất A-900	20kg		1.934.000	
972	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000	20kg		2.605.000	
973	Sơn lót ngoại thất A-2900	20kg		3.995.000	
974	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000	22kg		2.179.000	
975	Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	20,7kg		2.283.000	
976	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000	20,7kg		3.211.000	
977	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	22,5kg		667.000	
978	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	22,5kg		733.000	
979	Sơn nội thất thông dụng A-500	22,5kg		920.000	
980	Sơn mịn ngoại thất dự án	20,7kg		2.292.000	
<b>Công ty TNHH TMXD Song Bình</b>					
981	Chất quét lót góc nước Revinex	5kg	0,07kg/m <sup>2</sup>	1.225.000	
982	Chất chống thấm 2 thành phần góc xi măng Revinex Flex FP	32kg	2kg/m <sup>2</sup>	1.367.000	
983	Vật liệu chống thấm góc xi măng Revinex Flex U360	35kg	2kg/m <sup>2</sup>	2.415.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
984	Chất chống thấm hệ tinh thể thấm thấu Neopress Crystal	25kg	2,5kg/m <sup>2</sup>	1.725.000	
985	Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)	13kg	1kg/m <sup>2</sup>	2.340.000	
986	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super	12kg	1kg/m <sup>2</sup>	1.692.000	
987	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W	13kg	1kg/m <sup>2</sup>	2.509.000	
988	Chất chống thấm Acrylic gốc nước Silatex Reflex White	10lít	0,3kg/m <sup>2</sup>	2.500.000	
989	Keo trám khe Bossil BS 8620S	600ml		231.300	
990	Vữa không co ngót Lemax Grout GM650	25kg	2kg/m <sup>2</sup>	300.000	
991	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225	21kg	2kg/m <sup>2</sup>	1.008.000	
992	Phụ gia kết nối Latex Lite	5lít		254.000	
993	Phụ gia kết nối Latex	5lít		303.000	
<b>CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX</b>					
994	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7	lít	Định mức: (0,5÷1,0)lít/100kg xi măng	22.500	
995	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	Định mức: (1,5÷4,0)m <sup>2</sup> /lít	61.000	
996	Chất chống thấm BestLatex R126	lít	Định mức: (2,0÷5,0)m <sup>2</sup> /lít	84.000	
997	Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12	lít	Định mức: 0,5kg/m <sup>2</sup> /lớp	97.000	
998	Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404	lít	Định mức: (0,05÷0,1)lít/m <sup>2</sup> /lớp	80.000	
999	Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m <sup>2</sup> /lớp	30.200	
1000	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760	kg	Định mức: 2.2kg/m <sup>2</sup> /mm	64.000	
1001	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m <sup>2</sup> /lớp	37.500	
1002	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	kg	Định mức: (0,4÷0,8)kg/m <sup>2</sup> /lớp	73.000	
1003	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m <sup>2</sup> /lớp	90.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1004	Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m <sup>2</sup> /lớp	171.000	
1005	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m <sup>2</sup> /lớp	119.000	
1006	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	kg	Định mức: (0,3÷0,5)kg/m <sup>2</sup> /lớp	116.000	
1007	Hộp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m <sup>2</sup> /lớp	52.500	
1008	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	kg	Định mức: 0,6 kg/m <sup>2</sup> /lớp (2-3 lớp)	58.000	
1009	Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybrid đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412	kg	Định mức: (0,4÷0,5)kg/m <sup>2</sup> /lớp	164.000	
1010	Màng chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít	kg	Định mức: (10÷50)m <sup>2</sup> /lít	71.000	
1011	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AT505	kg	Định mức: (0,2÷0,3)kg/m <sup>2</sup> /lớp	143.500	
1012	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675	kg	1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn	13.500	
1013	Vữa rót BestGrout CE400 Standard	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	9.300	
1014	Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	11.400	
1015	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300	kg	74 ÷ 75 bao cho một m <sup>3</sup> vữa	30.000	
1016	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500	kg	74 ÷ 75 bao cho một m <sup>3</sup> vữa	50.000	
1017	Vữa sửa chữa, dậm vá mỏng bề mặt bê tông BestReDt C40	kg	01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi	24.600	
1018	Keo dán gạch BestTile CE075	kg	1,65kg/m <sup>2</sup> /1mm độ dày	8.300	
1019	Keo dán gạch BestTile CE150	kg	1,65kg/m <sup>2</sup> /1mm độ dày	10.900	
1020	Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	kg		184.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1021	Chất kết dính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752	kg		324.000	
1022	Chất kết dính Epoxy bơm và vết nứt bê tông BestBond EP750	kg		425.000	
1023	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100	kg	Định mức: 2,1 tấn/ m3 vữa	74.000	
1024	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150	m		82.700	
1025	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200	m		114.500	
1026	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250	m		138.000	
1027	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320	m		165.600	
1028	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150	m		105.000	
1029	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200	m		144.000	
1030	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250	m		175.000	
1031	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320	m		208.000	
1032	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xanh) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	14.500	
1033	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xám) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	6.700	
1034	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHard SP7 (Xanh) - bao 25 kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	11.500	
1035	Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	200.000	
1036	Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1037	Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1038	Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25 kg	kg	Định mức: (0,1÷0,15)kg/m <sup>2</sup> /lớp	204.000	
<b>Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á</b>					
1039	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám	kg		7.778	
1040	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng	kg		10.463	
1041	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám	kg		11.481	
1042	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng	kg		15.556	
1043	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng	kg		25.093	
1044	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt	kg		27.593	
1045	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm	kg		36.019	
1046	Vữa xây dựng AS - 75M	kg		2.778	
1047	Vữa xây dựng AS - 100M	kg		2.870	
1048	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400	kg		7.963	
1049	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600	kg		9.815	
<b>XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA</b>			<b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển</b>		
<b>Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slim 46 màu xám đá hoặc màu café: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					<b>Công ty TNHH &amp;TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898</b>
1050	Cửa đi mở quay 1 cánh	m <sup>2</sup>		2.200.000	
1051	Cửa đi mở quay 2 cánh	m <sup>2</sup>		2.000.000	
1052	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m <sup>2</sup>		2.100.000	
1053	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m <sup>2</sup>		2.000.000	
1054	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m <sup>2</sup>		2.100.000	
1055	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m <sup>2</sup>		2.000.000	
1056	Vách kính cố định	m <sup>2</sup>		1.400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1057	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.700.000	
1058	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.900.000	
1059	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.400.000	
1060	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.200.000	
1061	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.200.000	
1062	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.200.000	
1063	Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.700.000	
	<b>Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu cafe, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1064	Cửa đi mở quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.800.000	
1065	Cửa đi mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.900.000	
1066	Cửa đi mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1.4mm	m2		2.800.000	
1067	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1068	Cửa sổ mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1069	Cửa sổ mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1070	Vách kính cố định thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.250.000	
	<b>Vách kính mặt dựng: nhôm Austdoor Topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1071	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		3.800.000	
1072	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.300.000	
	<b>Vách kính mặt dựng: nhôm Austdoor Topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm</b>				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1073	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		4.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1074	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.600.000	
1075	Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41	m2	Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ cam xe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng.	3.500.000	
<b>Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1076	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm	m <sup>2</sup>		5.667.000	
1077	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm	m <sup>2</sup>		3.484.000	
1078	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm	m <sup>2</sup>		4.336.000	
1079	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm	m <sup>2</sup>		3.603.000	
1080	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm	m <sup>2</sup>		3.393.000	
1081	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm	m <sup>2</sup>		3.228.000	
1082	Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm	m <sup>2</sup>		2.482.000	
1083	Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm	m <sup>2</sup>		2.266.000	
1084	Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm	m <sup>2</sup>		2.031.000	
1085	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm	m <sup>2</sup>		2.220.000	
1086	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm	m <sup>2</sup>		1.470.000	
1087	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm	m <sup>2</sup>		1.280.000	
1088	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm	m <sup>2</sup>		1.060.000	
1089	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm	m <sup>2</sup>		900.000	
1090	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm	m <sup>2</sup>		780.000	
1091	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	m <sup>2</sup>		4.780.000	
1092	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	m <sup>2</sup>		5.610.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1093	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 1	m <sup>2</sup>		5.600.000	
1094	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2	m <sup>2</sup>		2.745.000	
1095	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR AH1000A	bộ		29.700.000	
1096	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR AH800A	bộ		21.630.000	
1097	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR AH500A	bộ		11.460.000	
1098	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR AH300A	bộ		10.650.000	
1099	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR S1000	bộ		15.475.000	
1100	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR S800	bộ		12.990.000	
1101	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR S500	bộ		9.945.000	
1102	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR S300	bộ		8.920.000	
1103	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR S200	bộ		8.313.000	
1104	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR AK800A	bộ		10.270.000	
1105	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR AK500A	bộ		7.840.000	
1106	Bộ tài cửa khe thoát AUSTDOOR AK300A	bộ		7.550.000	
1107	Bộ tài cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	bộ		6.810.000	
1108	Bộ tài cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	bộ		7.970.000	
1109	Bộ tài cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	bộ		8.300.000	
1110	Bộ tài cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	bộ		7.324.000	
1111	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P3000	bộ		7.770.000	
1112	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P2000	bộ		7.270.000	
1113	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P1000	bộ		5.590.000	
1114	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR E2000	bộ		5.700.000	
1115	Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR E1000	bộ		4.180.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1116	Bộ lưu điện cửa tắm liền AUSTDOOR AD15	bộ		4.800.000	
1117	Bộ lưu điện cửa tắm liền AUSTDOOR AD9	bộ		3.770.000	
	<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1118	Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.460.000	
1119	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1120	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.860.000	
1121	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.980.000	
1122	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.410.000	
1123	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.440.000	
1124	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.430.000	
1125	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1126	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1127	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.600.000	
1128	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.800.000	
1129	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1130	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1131	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.	m2		2.700.000	
1132	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.	m2		2.850.000	
1133	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.	m2		2.750.000	
1134	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.	m2		2.880.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (trương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1135	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.530.000	
1136	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1137	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.820.000	
1138	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.940.000	
1139	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.990.000	
1140	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.900.000	
1141	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.560.000	
1142	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.480.000	
1143	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.660.000	
1144	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1145	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.590.000	
1146	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.500.000	
1147	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.690.000	
1148	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.630.000	
1149	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1150	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.625.000	
1151	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.380.000	
1152	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.825.000	
1153	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.560.000	
1154	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1155	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1156	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.480.000	
1157	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.990.000	
1158	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.835.000	
1159	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		3.300.000	
1160	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.970.000	
1161	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.440.000	
1162	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.200.000	
1163	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		2.900.000	
1164	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100	m2		2.700.000	
1165	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120	m2		2.850.000	
1166	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100	m2		2.750.000	
1167	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120	m2		2.880.000	
1168	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100	m2		2.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1169	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120	m2		3.050.000	
1170	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100	m2		3.150.000	
1171	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE;kết cấu khung 65x120	m2		3.300.000	
<b>Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1172	Vách kính cố định	m2		1.300.000	
1173	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1.810.000	
1174	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1.850.000	
1175	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		1.488.000	
1176	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		1.601.000	
1177	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		1.804.000	
1178	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		1.855.000	
1179	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		1.619.000	
1180	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		1.652.000	
<b>Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1181	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.345.000	
1182	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.420.000	
1183	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		2.258.000	
1184	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		2.485.000	
<b>Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1185	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.368.000	
1186	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.430.000	
1187	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		1.965.000	
1188	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		2.071.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1189	Vách cố định	m2		1.335.000	
1190	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.271.000	
1191	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.330.000	
	<b>Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,0mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1192	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.123.000	
1193	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.537.000	
	<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SDT: 0379873599
1194	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc.	2.830.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1195	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.627.000	
1196	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.558.000	
1197	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.566.000	
1198	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.382.000	
1199	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.315.000	
1200	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.543.000	
1201	Cửa đi 4 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.359.000	
1202	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.664.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1203	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.567.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1204	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.506.000	
1205	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.480.000	
1206	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.695.000	
1207	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.598.000	
1208	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.630.000	
1209	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.503.000	
<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1210	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.145.000	
1211	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.892.000	
1212	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
1213	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.198.000	
1214	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.900.000	
1215	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Vách kính nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1216	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.540.000	
1217	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.544.000	
1218	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.532.000	
1219	Vách kính hệ 55 có diện tích ≤1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.223.000	
1220	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.499.000	
1221	Vách kính hệ 55 có diện tích ≤1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.170.000	
1222	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		1.893.000	
1223	Vách kính hệ 93 có diện tích ≤1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.952.000	
1224	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.727.000	
1225	Vách kính hệ 93 có diện tích ≤1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.581.000	
	<b>Cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1226	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.010.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1227	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.771.000	
1228	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.689.000	
1229	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.737.000	
1230	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.520.000	
1231	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.442.000	
1232	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.720.000	
1233	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.503.000	
1234	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.827.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1235	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.713.000	
1236	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.673.000	
1237	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.558.000	
1238	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.858.000	
1239	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.744.000	
1240	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.799.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1241	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.682.000	
<b>Cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1242	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.301.000	
1243	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.003.000	
1244	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.370.000	
1245	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.018.000	
1246	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.941.000	
<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1247	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.934.000	
1248	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.135.000	
<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1249	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.702.000	
1250	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.705.000	
1251	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.612.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1252	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.343.000	
1253	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.573.000	
1254	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.281.000	
1255	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.055.000	
1256	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		3.263.000	
1257	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.858.000	
1258	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.823.000	
	<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1259	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.200.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1260	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.923.000	
1261	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.828.000	
1262	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.918.000	
1263	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.667.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú	
1264	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.576.000		
1265	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.908.000		
1266	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.656.000		
1267	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.000.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%	
1268	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.868.000		
1269	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.849.000		
1270	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.716.000		
1271	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.303.000		
1272	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.898.000		
1273	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.979.000		
1274	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.842.000		
<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>						Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1275	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.467.000		
1276	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.121.000		
1277	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.551.000		

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1278	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.143.000	
1279	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.054.000	
	<b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1280	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.057.000	
1281	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.269.000	
	<b>Vách kính nhôm Việt Pháp (Frandoor - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ Anode các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1282	Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm	m2		2.873.000	
1283	Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm	m2		2.875.000	
1284	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;	m2		1.698.000	
1285	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm	m2		2.471.000	
1286	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		1.653.000	
1287	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		2.398.000	
1288	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		2.226.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1289	Vách kính hệ 93 có diện tích S≤1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		3.592.000	
1290	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		1.998.000	
1291	Vách kính hệ 93 có diện tích S≤1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		3.085.000	
<b>Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ Anode; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1292	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		4.150.000	
1293	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.710.000	
<b>Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ Anode hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1294	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,6mm	m2		3.130.000	
1295	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.950.000	
1296	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.850.000	
1297	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.750.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1298	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.550.000	
1299	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1300	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.350.000	
1301	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.120.000	
1302	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.030.000	
1303	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.950.000	
1304	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		2.050.000	
1305	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.680.000	
1306	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.580.000	
1307	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.480.000	
	<b>Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ Anode hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1301	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.850.000	
1302	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.630.000	
1303	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1308	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		3.520.000	
1309	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.080.000	
	<b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1310	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.720.000	
1311	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.630.000	
1312	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm	m2		2.430.000	
1313	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm	m2		2.330.000	
1314	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.275.000	
1315	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.180.000	
1316	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.080.000	
1317	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.930.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1318	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.830.000	
1319	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.730.000	
1320	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		1.850.000	
1321	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.530.000	
1322	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.440.000	
1323	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.380.000	
<b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1317	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.470.000	
1318	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.330.000	
1319	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.230.000	
<b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 sát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>					Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1320	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.230.000	
1321	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.820.000	
1322	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.730.000	
1323	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		2.070.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Cửa nhôm thủy lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1324	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.650.000	
1325	Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.850.000	
	<b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1326	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm	m2		2.750.000	
1327	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm	m2		2.550.000	
1328	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm	m2		2.450.000	
1329	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
1330	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.250.000	
1331	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.950.000	
1332	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.850.000	
1333	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.570.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1334	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm	m2		1.500.000	
	<b>Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1331	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.590.000	
1332	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1333	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
	<b>XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</b>		<b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển</b>		
	<b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1334	Dây điện VCcmd-2x0.5-(2x16/0,2)	m		6.200	
1335	Dây điện VCcmd-2x0.75-(2x24/0,2)	m		8.700	
1336	Dây điện VCcmd-2x1-(2x32/0,2)	m		11.200	
1337	Dây điện VCcmd-2x1.5-(2x30/0,25)	m		16.000	
1338	Dây điện VCcmd-2x2.5-(2x50/0,25)	m		25.900	
	<b>Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1339	Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)	m		14.600	
1340	Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)	m		18.100	
1341	Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)	m		25.900	
1342	Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)	m		40.800	
1343	Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)	m		61.100	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1344	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5	m		8.300	
1345	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5	m		13.500	
1346	Cáp điện lực hạ thế CV-4,0	m		20.400	
1347	Cáp điện lực hạ thế CV-6,0	m		30.000	
1348	Cáp điện lực hạ thế CV-10,0	m		49.700	
1349	Cáp điện lực hạ thế CV-50,0	m		219.100	
1350	Cáp điện lực hạ thế CV-95,0	m		432.000	
1351	Cáp điện lực hạ thế CV-240,0	m		1.100.300	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1352	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		25.900	
1353	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5	m		38.700	
1354	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0	m		56.200	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1355	Cáp điện lực hạ thế CXV-6	m		33.700	
1356	Cáp điện lực hạ thế CXV-16	m		79.800	
1357	Cáp điện lực hạ thế CXV-95	m		448.800	
1358	Cáp điện lực hạ thế CXV-150	m		698.400	
1359	Cáp điện lực hạ thế CXV-185	m		869.600	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1360	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5	m		29.500	
1361	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5	m		41.300	
	<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1362	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6	m		233.400	
1363	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10	m		348.800	
1364	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10	m		254.400	
1365	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16	m		369.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1366	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25	m		550.900	
	<b>Cáp vặn xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1367	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x10	m		15.550	
1368	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x16	m		22.100	
1369	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x16	m		41.900	
1370	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x25	m		56.000	
1371	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x50	m		97.400	
1372	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x95	m		179.700	
1373	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x120	m		227.500	
1374	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x150	m		274.400	
	<b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1375	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5	m		21.800	
1376	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4	m		29.800	
1377	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16	m		88.800	
1378	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95	m		476.600	
1379	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120	m		640.900	
1380	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240	m		1.213.000	
	<b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Thái
1381	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5	m		46.300	
1382	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5	m		57.500	
1383	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10	m		132.100	
1384	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25	m		298.600	
	<b>Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1385	Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m		3.240	
1386	Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V	m		4.370	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1387	Dây điện VCcmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV	m		6.220	
1388	Dây điện VCcmd/LF-2x0,75 - 0,6/1 kV	m		8.770	
1389	Dây điện VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV	m		11.260	
1390	Dây điện VCcmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV	m		16.050	
1391	Dây điện VCcmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV	m		26.010	
	<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1392	Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V	m		12.550	
1393	Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V	m		17.680	
1394	Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V	m		64.310	
	<b>Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1395	Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m		8.350	
1396	Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV	m		13.610	
1397	Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)- 0,6/1 kV	m		50.070	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1398	Cáp điện lực hạ thế CVV-1	m		9.090	
1399	Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5	m		11.670	
1400	Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0	m		34.580	
1401	Cáp điện lực hạ thế CVV-25	m		124.260	
1402	Cáp điện lực hạ thế CVV-50	m		230.190	
1403	Cáp điện lực hạ thế CVV-95	m		454.050	
1404	Cáp điện lực hạ thế Cadivi CVV-150	m		589.460	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1405	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		26.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1406	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4	m		56.520	
1407	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10	m		126.060	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1408	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5	m		34.430	
1409	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5	m		52.030	
1410	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6	m		106.380	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1411	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5	m		43.820	
1412	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5	m		66.240	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1413	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16	m		191.510	
1414	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25	m		277.670	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1415	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16	m		270.520	
1416	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50	m		714.180	
1417	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95	m		1.388.080	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1418	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16	m		347.220	
1419	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25	m		514.760	
1420	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50	m		960.330	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1421	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10	m		326.440	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1422	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16	m		471.100	
1423	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25	m		837.420	
	<b>Dây đồng trần xoắn</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1424	Dây đồng trần xoắn C-10	m		47.230	
1425	Dây đồng trần xoắn C-50	m		235.480	
	<b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1426	Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6	m		10.640	
1427	Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6	m		19.520	
1428	Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6	m		60.890	
	<b>Ống luồn dây điện</b>				Công ty CP dây cáp điện Việt Nam
1429	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	m		27.170	
1430	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	m		31.530	
1431	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m	m		253.980	
1432	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m	m		352.730	
	<b>Bộ đèn đường CARENT LED SMD: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-170\text{lm/W}</math>, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1433	Bộ đèn đường CARENT 60W	bộ		7.536.000	
1434	Bộ đèn đường CARENT 80W	bộ		8.682.000	
1435	Bộ đèn đường CARENT 100W	bộ		9.583.000	
1436	Bộ đèn đường CARENT 120W	bộ		10.476.000	
1437	Bộ đèn đường CARENT 140W	bộ		11.722.000	
1438	Bộ đèn đường CARENT 150W	bộ		13.136.000	
1439	Bộ đèn đường CARENT 180W	bộ		14.750.000	
1440	Bộ đèn đường CARENT 200W	bộ		15.280.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
<b>Bộ đèn đường CARINA LED SMD: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-170\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>					Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1441	Bộ đèn đường CARINA 40W	bộ		5.864.000	
1442	Bộ đèn đường CARINA 50W	bộ		6.423.000	
1443	Bộ đèn đường CARINA 60W	bộ		7.000.000	
1444	Bộ đèn đường CARINA 80W	bộ		8.182.000	
1445	Bộ đèn đường CARINA 100W	bộ		8.943.000	
1446	Bộ đèn đường CARINA 120W	bộ		10.160.000	
1447	Bộ đèn đường CARINA 150W	bộ		11.959.000	
1448	Bộ đèn đường CARINA 180W	bộ		14.150.000	
1449	Bộ đèn đường CARINA 200W	bộ		14.560.000	
<b>Bộ đèn đường SIMPLUS LED: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>					Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1450	Bộ đèn đường SIMPLUS 40W	bộ		4.690.000	
1451	Bộ đèn đường SIMPLUS 50W	bộ		5.180.000	
1452	Bộ đèn đường SIMPLUS 60W	bộ		5.540.000	
1453	Bộ đèn đường SIMPLUS 80W	bộ		6.550.000	
1454	Bộ đèn đường SIMPLUS 100W	bộ		6.890.000	
1455	Bộ đèn đường SIMPLUS 120W	bộ		8.010.000	
1456	Bộ đèn đường SIMPLUS 150W	bộ		8.780.000	
1457	Bộ đèn đường SIMPLUS 180W	bộ		9.790.000	
1458	Bộ đèn đường SIMPLUS 200W	bộ		10.130.000	
<b>Bộ đèn đường NICKEY LED: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>					Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1459	Bộ đèn đường NICKEY 40W	bộ		4.640.000	
1460	Bộ đèn đường NICKEY 50W	bộ		5.090.000	
1461	Bộ đèn đường NICKEY 60W	bộ		5.360.000	
1462	Bộ đèn đường NICKEY 80W	bộ		6.370.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1463	Bộ đèn đường NICKEY 100W	bộ		6.710.000	
1464	Bộ đèn đường NICKEY 120W	bộ		7.740.000	
1465	Bộ đèn đường NICKEY 150W	bộ		8.550.000	
1466	Bộ đèn đường NICKEY 180W	bộ		9.520.000	
1467	Bộ đèn đường NICKEY 200W	bộ		9.810.000	
	<b>Bộ đèn đường ROSAR LED: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1468	Bộ đèn đường ROSAR 80W	bộ		7.340.000	
1469	Bộ đèn đường ROSAR 90W	bộ		8.080.000	
1470	Bộ đèn đường ROSAR 120W	bộ		9.660.000	
1471	Bộ đèn đường ROSAR 150W	bộ		11.290.000	
	<b>Bộ đèn đường VICTORY LED: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08, tuổi thọ 100.000 giờ</b>				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1472	Bộ đèn đường VICTORY 80W	bộ		7.110.000	
1473	Bộ đèn đường VICTORY 90W	bộ		7.520.000	
1474	Bộ đèn đường VICTORY 120W	bộ		9.140.000	
1475	Bộ đèn đường VICTORY 150W	bộ		9.630.000	
1476	Bộ đèn đường VICTORY 160W	bộ		9.950.000	
	<b>Bộ đèn đường VENUS LED SMD: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>; Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1477	Bộ đèn đường VENUS 100W	bộ		7.610.000	
1478	Bộ đèn đường VENUS 120W	bộ		10.040.000	
1479	Bộ đèn đường VENUS 150W	bộ		10.760.000	
1480	Bộ đèn đường VENUS 159W	bộ		11.480.000	
	<b>Bộ đèn pha MISUN LED: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-160\text{lm/W}</math>, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1481	Bộ đèn pha MISUN LED 150W-190W	bộ		15.937.000	
1482	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	bộ		16.745.000	
1483	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	bộ		18.360.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1484	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	bộ		19.720.000	
1485	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	bộ		20.995.000	
1486	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	bộ		22.780.000	
1487	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-500W	bộ		23.545.000	
1488	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	bộ		26.500.000	
	<b>Bộ đèn trang trí: Hiệu suất phát quang <math>\geq 120-140\text{lm/W}</math>, tuổi thọ 100.000 giờ</b>				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1489	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W	bộ		9.960.000	
1490	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W	bộ		10.570.000	
1491	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W	bộ		7.510.000	
1492	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W	bộ		7.760.000	
1493	Bộ đèn trang trí MOONY LED 20W	bộ		6.250.000	
1494	Bộ đèn trang trí MOONY LED 20W	bộ		6.500.000	
1495	Bộ đèn trang trí MOONY LED 40W	bộ		6.900.000	
	<b>Trụ đèn + Đế gang + Bộ điều khiển + Tủ điện + Hộp nối</b>				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1496	Trụ đèn dẫn lõi POLAR + bóng LED 7-15W	bộ		3.970.000	
1497	Trụ đèn dẫn lõi POLAR + bóng LED 18-25W	bộ		4.090.000	
1498	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)	bộ		12.479.000	
1499	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)	bộ		13.250.000	
1500	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
1501	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ		46.800.000	
1502	Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A	bộ		58.000.000	
1503	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ		67.300.000	
1504	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ		72.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1505	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	bộ		82.000.000	
1506	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
1507	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
1508	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
	<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1509	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W	cái		1.056.000	
1510	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	cái		3.564.000	
1511	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	cái		3.802.000	
1512	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	cái		4.708.000	
1513	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	cái		4.992.000	
1514	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	cái		7.018.000	
1515	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái		8.062.000	
1516	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W	cái		7.169.000	
1517	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái		7.597.000	
1518	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái		8.239.000	
1519	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái		8.988.000	
1520	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái		9.416.000	
1521	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái		10.165.000	
1522	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái		5.074.000	
1523	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái		6.318.000	
1524	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái		6.524.000	
1525	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái		6.732.000	
1526	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái		8.284.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1527	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W	cái		6.318.000	
1528	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W	cái		6.732.000	
1529	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W	cái		8.284.000	
1530	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 250W	cái		8.668.000	
1531	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 60W	cái		2.484.000	
1532	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 70W	cái		2.590.000	
1533	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 80W	cái		2.692.000	
1534	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 100W	cái		3.314.000	
1535	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 120W	cái		3.520.000	
1536	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		4.181.000	
1537	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		5.178.000	
1538	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		5.490.000	
1539	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		7.718.000	
1540	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		8.868.000	
1541	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.356.000	
1542	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.061.000	
1543	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.885.000	
1544	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
1545	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
1546	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1547	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		5.581.000	
1548	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		6.948.000	
1549	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.176.000	
1550	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.405.000	
1551	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.112.000	
	<b>Đèn Led chiếu sáng đường phổ IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chờ Socket NEMA)</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1552	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.284.000	
1553	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.498.000	
1554	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái		8.560.000	
1555	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái		9.309.000	
1556	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái		5.564.000	
1557	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái		6.848.000	
1558	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1559	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái		7.276.000	
1560	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái		8.881.000	
1561	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1562	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái		7.276.000	
	<b>Đèn chiếu sáng đường phổ năng lượng mặt trời</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1563	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái		2.434.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1564	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái		2.434.000	
1565	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái		3.026.000	
1566	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái		3.270.000	
1567	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái		3.270.000	
1568	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái		5.272.000	
1569	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái		5.272.000	
1570	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái		6.378.000	
1571	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái		6.378.000	
	<b>Đèn LED DOWNLIGHT</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1572	Đèn LED Downlight AT04 90/8W	cái		150.000	
1573	Đèn LED Downlight AT04 90/10W	cái		156.000	
1574	Đèn LED Downlight AT04 110/10W	cái		180.000	
1575	Đèn LED Downlight AT04 110/12W	cái		188.000	
1576	Đèn LED Downlight AT04 155/16W	cái		328.000	
1577	Đèn LED Downlight AT04 155/25W	cái		381.000	
1578	Đèn LED Downlight AT30 155/20W	cái		291.000	
1579	Đèn LED Downlight AT30 195/30W	cái		359.000	
1580	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		139.000	
1581	Đèn LED Downlight AT24 90/10W.PLUS	cái		155.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1582	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		198.000	
1583	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		214.000	
1584	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		396.000	
1585	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		428.000	
1586	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		845.000	
1587	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.278.000	
1588	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.658.000	
1589	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		610.000	
1590	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		631.000	
1591	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.242.000	
1592	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.841.000	
1593	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.398.000	
	<b>Đèn LED PANEL</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1594	Đèn LED Panel P06 300x300/15W	Cái		366.000	
1595	Đèn LED Panel P06 300x600/25W	Cái		474.000	
1596	Đèn LED Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W	Cái		956.000	
1597	Đèn LED Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W	Cái		956.000	
1598	Đèn LED Panel P06 600x600/50W (KPK)	Cái		924.000	
1599	Đèn LED Panel P06 300x1200/50W (KPK)	Cái		924.000	
1600	Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK)	Cái		1.150.000	
1601	Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK)	Cái		1.150.000	
1602	Đèn LED Panel P08 600x1200/100W (KPK)	Cái		2.280.000	
1603	Đèn LED Panel P05 600x600/50W.PLUS	Cái		1.855.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1604	Đèn LED Panel P05 300x1200/50W.PLUS	Cái		1.855.000	
1605	Đèn LED Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)	Cái		1.189.000	
1606	Đèn LED Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)	Cái		1.189.000	
1607	Đèn LED Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS	Cái		1.140.000	
1608	Đèn LED Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS	Cái		1.140.000	
1609	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cái		816.000	
1610	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cái		976.000	
1611	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cái		1.109.000	
1612	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cái		1.298.000	
1613	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cái		1.298.000	
1614	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1615	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1616	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1617	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	Cái		1.607.000	
1618	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	Cái		2.584.000	
1619	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.498.000	
1620	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.498.000	
1621	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.882.000	
1622	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cái		1.882.000	
	<b>Đèn LED HIGHBAY</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1623	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cái		2.621.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1624	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cái		3.531.000	
1625	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cái		4.280.000	
1626	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cái		5.885.000	
1627	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	Cái		2.140.000	
1628	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	Cái		2.878.000	
1629	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.PLUS	Cái		3.210.000	
1630	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	Cái		4.280.000	
1631	Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	Cái		5.350.000	
1632	Đèn LED Highbay HB06 255/100W.PLUS	Cái		1.644.000	
1633	Đèn LED Highbay HB06 300/150W.PLUS	Cái		1.773.000	
1634	Đèn LED Highbay HB06 300/200W.PLUS	Cái		2.031.000	
	<b>Bộ đèn LED chống ẩm</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1635	Bộ đèn LED Tube T8 CA02/20Wx1	Cái		600.000	
1636	Bộ đèn LED Tube T8 CA02/20Wx2	Cái		880.000	
1637	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA02/20Wx1	Cái		480.000	
1638	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA02/20Wx2	Cái		639.000	
1639	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	Cái		741.000	
1640	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	Cái		1.165.000	
1641	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	Cái		741.000	
	<b>Đèn LED chiếu pha</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1642	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W	Cái		269.000	
1643	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W	Cái		377.000	
1644	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W	Cái		436.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1645	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W	Cái		632.000	
1646	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cái		1.308.000	
1647	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	Cái		1.814.000	
1648	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	Cái		2.566.000	
1649	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cái		4.046.000	
1650	Đèn LED Chiếu pha CP10 10W	Cái		201.000	
1651	Đèn LED Chiếu pha CP10 20W	Cái		251.000	
1652	Đèn LED Chiếu pha CP10 30W	Cái		321.000	
1653	Đèn LED Chiếu pha CP10 50W	Cái		442.000	
1654	Đèn LED Chiếu pha CP10 70W	Cái		786.000	
1655	Đèn LED Chiếu pha CP10 100W	Cái		1.084.000	
1656	Đèn LED Chiếu pha CP10 150W	Cái		1.748.000	
1657	Đèn LED Chiếu pha CP10 200W	Cái		2.610.000	
1658	Đèn LED Chiếu pha CP12 10W	Cái		201.000	
1659	Đèn LED Chiếu pha CP12 20W	Cái		251.000	
1660	Đèn LED Chiếu pha CP12 30W	Cái		321.000	
1661	Đèn LED Chiếu pha CP12 50W	Cái		442.000	
1662	Đèn LED Chiếu pha CP12 100W	Cái		1.084.000	
1663	Đèn LED Chiếu pha CP12 150W	Cái		1.748.000	
1664	Đèn LED Chiếu pha CP12 200W	Cái		2.610.000	
1665	Đèn LED chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	Cái		4.922.000	
1666	Đèn LED chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	Cái		6.420.000	
1667	Đèn LED chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	Cái		8.560.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1668	Đèn LED chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	Cái		16.600.000	
	<b>Đèn LED chiếu pha năng lượng mặt trời</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1669	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	Cái		7.000.000	
1670	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	Cái		1.286.000	
1671	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	Cái		1.734.000	
1672	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	Cái		2.368.000	
1673	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	Cái		3.448.000	
1674	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	Cái		4.286.000	
	<b>Bộ đèn LED chống nổ</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1675	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	Cái		2.006.000	
1676	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	Cái		2.279.000	
	<b>Đèn LED ốp trần</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1677	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W	Cái		259.000	
1678	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W	Cái		259.000	
1679	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/15W	Cái		259.000	
1680	Đèn LED ốp trần LN09 170/15W	Cái		259.000	
1681	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W	Cái		364.000	
1682	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W	Cái		353.000	
1683	Đèn LED ốp trần LN08 220x220/22W	Cái		364.000	
1684	Đèn LED ốp trần LN09 220/22W	Cái		353.000	
1685	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W	Cái		432.000	
1686	Đèn LED ốp trần LN09 300/30W	Cái		432.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1687	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W	Cái		458.000	
1688	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/30W	Cái		458.000	
1689	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W	Cái		272.000	
1690	Đèn LED ốp trần LN12 170/15W	Cái		272.000	
1691	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W	Cái		381.000	
1692	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W	Cái		368.000	
1693	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W	Cái		482.000	
1694	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W	Cái		450.000	
	<b>Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1695	Đèn LED Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC	Cái		890.000	
1696	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	Cái		713.000	
1697	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	Cái		286.000	
1698	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	Cái		528.000	
1699	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	Cái		667.000	
1700	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	Cái		741.000	
	<b>Đèn LED chỉ dẫn</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1701	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	Cái		889.000	
1702	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	Cái		907.000	
	<b>Đèn LED cảm biến</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1703	Đèn LED gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W	Cái		324.000	
1704	Đèn LED gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W	Cái		266.000	
1705	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)	Cái		492.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1706	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)	Cái		432.000	
1707	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)	Cái		492.000	
1708	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)	Cái		432.000	
	<b>Bộ đèn chiếu sáng lớp học</b>				Công ty CP BDPN Rạng Đông
1709	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	Cái		646.000	
1710	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	Cái		646.000	
1711	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	Cái		910.000	
1712	Bộ đèn LED TUBE T8 CSBA/20Wx1	Cái		752.000	
1713	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1	Cái		752.000	
1714	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2	Cái		1.134.000	
1715	Bộ đèn LED CSLH 300x1200/40W (CRI90)	Cái		1.114.000	
1716	Bộ đèn LED CSBA 80x1200/28W (CRI90)	Cái		1.072.000	
1717	Bộ đèn LED CSLH.LS 300x1200/40W	Cái		1.366.000	
	<b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: ADC1; ≥160Lm/W, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1718	Đèn Led KMC 30W	bộ		4.600.000	
1719	Đèn Led KMC 40W	bộ		4.800.000	
1720	Đèn Led KMC 50W	bộ		4.909.000	
1721	Đèn Led KMC 60W	bộ		5.600.000	
1722	Đèn Led KMC 70W	bộ		5.909.000	
1723	Đèn Led KMC 80W	bộ		6.200.000	
1724	Đèn Led KMC 90W	bộ		6.300.000	
1725	Đèn Led KMC 100W	bộ		7.000.000	
1726	Đèn Led KMC 120W	bộ		7.500.000	
1727	Đèn Led KMC 140W	bộ		9.000.000	
1728	Đèn Led KMC 150W	bộ		9.091.000	
1729	Đèn Led KMC 180W	bộ		10.000.000	
1730	Đèn Led KMC 200W	bộ		10.909.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: ADC12; ≥170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1731	Đèn Led DMC 30W	bộ		4.880.000	
1732	Đèn Led DMC 40W	bộ		5.570.000	
1733	Đèn Led DMC 50W	bộ		6.180.000	
1734	Đèn Led DMC 60W	bộ		7.000.000	
1735	Đèn Led DMC 70W	bộ		7.773.000	
1736	Đèn Led DMC 75W	bộ		7.873.000	
1737	Đèn Led DMC 80W	bộ		8.182.000	
1738	Đèn Led DMC 90W	bộ		8.440.000	
1739	Đèn Led DMC 100W	bộ		9.380.000	
1740	Đèn Led DMC 120W	bộ		9.850.000	
1741	Đèn Led DMC 140W	bộ		10.670.000	
1742	Đèn Led DMC 150W	bộ		11.050.000	
1743	Đèn Led DMC 180W	bộ		14.600.000	
	<b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP68, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1744	Đèn Led CMOS 60W	bộ		7.130.000	
1745	Đèn Led CMOS 70W	bộ		7.510.000	
1746	Đèn Led CMOS 75W	bộ		7.630.000	
1747	Đèn Led CMOS 80W	bộ		8.180.000	
1748	Đèn Led CMOS 90W	bộ		8.420.000	
1749	Đèn Led CMOS 107W	bộ		9.500.000	
1750	Đèn Led CMOS 123W	bộ		11.260.000	
1751	Đèn Led CMOS 139W	bộ		11.500.000	
1752	Đèn Led CMOS 150W	bộ		11.900.000	
1753	Đèn Led CMOS 160W	bộ		12.300.000	
1754	Đèn Led CMOS 180W	bộ		13.500.000	
	<b>Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang ≥170Lm/W, ≥IP66, IK08, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1755	Đèn FS168 - 20W	bộ		7.200.000	
1756	Đèn FS168 - 40W	bộ		10.200.000	
1757	Đèn FS168 - 60W	bộ		13.800.000	
1758	Đèn FS168 - 80W	bộ		17.800.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Hiệu suất phát quang <math>\geq 150\text{Lm/W}</math>, <math>\geq \text{IP67}</math>, IK09, Pin Lithium , bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1759	Đèn SOLA E-KMC 40W	bộ		11.200.000	
1760	Đèn SOLA E-KMC 60W	bộ		14.200.000	
1761	Đèn SOLA E-KMC 80W	bộ		18.600.000	
1762	Đèn SOLA E-KMC 100W	bộ		20.500.000	
1763	Đèn SOLA E-KMC 120W	bộ		21.500.000	
1764	Đèn SOLA E-KMC 150W	bộ		22.500.000	
	<b>Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Hiệu suất phát quang <math>\geq 160\text{Lm/W}</math>, <math>\geq \text{IP67}</math>, IK09, Pin Lithium , bộ sạc MPPT, bảo hành 05 năm.</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1765	Đèn SOLA KMC 40W	bộ		19.450.000	
1766	Đèn SOLA KMC 60W	bộ		24.300.000	
1767	Đèn SOLA KMC 80W	bộ		28.700.000	
1768	Đèn SOLA KMC 100W	bộ		31.000.000	
1769	Đèn SOLA KMC 120W	bộ		34.900.000	
1770	Đèn SOLA KMC 150W	bộ		41.800.000	
	<b>Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời: Chụp đầu trụ D86-4mm và part đỡ 3x400x110</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1771	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	cái		1.480.000	
1772	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2 tấm)	cái		1.820.000	
	<b>Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: <math>\geq \text{IP66}</math>, <math>\geq \text{IK08}</math>, bảo hành 03 năm.</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1773	Đèn Led GL02, công suất 30W-50W	bộ		6.380.000	
1774	Đèn Led GL02, công suất 55W-80W	bộ		7.200.000	
1775	Đèn Led GL03, công suất 30W-50W	bộ		7.680.000	
1776	Đèn Led GL03, công suất 55W-80W	bộ		8.400.000	
1777	Đèn Led GL07, công suất 30W-50W	bộ		6.860.000	
1778	Đèn Led GL07, công suất 55W-80W	bộ		7.470.000	
1779	Đèn Led GL09, công suất 30W-50W	bộ		7.020.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1780	Đèn Led GL09, công suất 55W-80W	bộ		7.650.000	
	<b>Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: <math>\geq</math>IP66, <math>\geq</math>IK08, bảo hành 02 năm.</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1781	Đèn LED FL18, công suất 5W-15W	bộ		3.170.000	
1782	Đèn LED FL19, công suất 5W-15W	bộ		3.230.000	
	<b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang <math>\geq</math>140Lm/W, IP66, IK08</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1783	Đèn pha F318 - 30W	bộ		2.700.000	
1784	Đèn pha F318 - 40W	bộ		2.850.000	
1785	Đèn pha F318 - 50W	bộ		2.950.000	
1786	Đèn pha F318 - 60W	bộ		3.200.000	
1787	Đèn pha F318 - 70W	bộ		3.727.000	
1788	Đèn pha F318 - 80W	bộ		3.818.000	
1789	Đèn pha F318 - 90W	bộ		4.000.000	
1790	Đèn pha F318 - 100W	bộ		4.182.000	
1791	Đèn pha F318 - 120W	bộ		5.000.000	
1792	Đèn pha F318 - 150W	bộ		5.182.000	
1793	Đèn pha F318 - 180W	bộ		6.091.000	
1794	Đèn pha F318 - 200W	bộ		6.364.000	
1795	Đèn pha F318 - 280W	bộ		7.727.000	
1796	Đèn pha F318 - 330W	bộ		8.182.000	
1797	Đèn pha F318 - 360W	bộ		8.818.000	
1798	Đèn pha F318 - 400W	bộ		10.000.000	
	<b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang <math>\geq</math>160Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn <math>\geq</math>100.000giờ</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1799	Đèn pha F328 - 100W	bộ		8.700.000	
1800	Đèn pha F328 - 120W	bộ		9.250.000	
1801	Đèn pha F328 - 150W	bộ		9.600.000	
1802	Đèn pha F328 - 180W	bộ		10.000.000	
1803	Đèn pha F328 - 200W	bộ		10.500.000	
1804	Đèn pha F328 - 240W	bộ		12.180.000	
1805	Đèn pha F328 - 280W	bộ		12.700.000	
1806	Đèn pha F328 - 330W	bộ		13.800.000	
1807	Đèn pha F328 - 400W	bộ		23.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1808	Đèn pha F328 - 500W	bộ		24.800.000	
1809	Đèn pha F328 - 600W	bộ		26.200.000	
	<b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang <math>\geq 150\text{Lm/W}</math>, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn <math>\geq 100.000</math> giờ</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1810	Đèn pha F310 - 30W	bộ		5.700.000	
1811	Đèn pha F310 - 40W	bộ		5.850.000	
1812	Đèn pha F310 - 50W	bộ		6.280.000	
1813	Đèn pha F310 - 60W	bộ		6.380.000	
1814	Đèn pha F310 - 70W	bộ		6.580.000	
1815	Đèn pha F310 - 80W	bộ		6.680.000	
1816	Đèn pha F310 - 90W	bộ		6.800.000	
1817	Đèn pha F310 - 100W	bộ		7.380.000	
1818	Đèn pha F310 - 120W	bộ		8.000.000	
	<b>Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1819	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	bộ		66.300.000	
1820	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	bộ		69.500.000	
1821	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	bộ		71.500.000	
1822	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	bộ		79.200.000	
1823	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4,	bộ		2.440.000	90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora
1824	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-D011K0WLR4CE	bộ		41.200.000	Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485
1825	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin	bộ		250.000	IP66
1826	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A	bộ		23.573.000	
1827	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A	bộ		27.473.000	
1828	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A	bộ		28.818.000	
1829	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A	bộ		32.500.000	
	<b>Cột trang trí sân vườn</b>				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1830	Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu Ø300 - Bóng LED 9W	cột		5.100.000	Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; chum đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài
1831	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9W	cột		5.400.000	
1832	Cột sân vườn FH06/CH04-4/ Ø400- Bóng LED 9W	cột		8.750.000	
1833	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng LED 9W	cột		12.900.000	
1834	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		9.750.000	
1835	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		9.680.000	
1836	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		11.100.000	
1837	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9W	cột		12.500.000	
1838	Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	cột		3.730.000	Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giạt cấp.
1839	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	cột		7.760.000	Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.
<b>Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.</b>					Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1840	Cần đèn đơn MFA1-1 đk 49mm, cao 2m, vưon 1m	cái		945.000	
1841	Cần đèn đơn MFA1-2 đk49mm, cao 2m, vưon 1m	cái		1.020.000	
1842	Cần đèn đơn MFB1.5-2 đk60mm, cao 2m, vưon 1,5m,	cái		1.320.000	
<b>Cần đèn bắt trụ bê tông</b>					Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1843	Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vưon 1,2m	cái		2.520.000	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1844	Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vưon 1,5m	cái		2.300.000	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
<b>Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột</b>					Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
1845	Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m	cái	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm,	3.650.000	
1846	Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m	cái		3.960.000	
1847	Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m	cái		4.670.000	
1848	Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m	cái	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm,	5.950.000	
1849	Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m	cái		6.160.000	
1850	Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m	cái		7.600.000	
<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ</b>					Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
1851	Đèn LED VS-DD-K 60W	bộ		6.390.000	
1852	Đèn LED VS-DD-K 80W	bộ		6.654.000	
1853	Đèn LED VS-DD-K 100W	bộ		6.819.000	
1854	Đèn LED VS-DD-K 120W	bộ		7.828.000	
1855	Đèn LED VS-DD-K 150W	bộ		7.973.000	
1856	Đèn LED VS-DD-K 180W	bộ		9.402.000	
1857	Đèn LED VS-DD-K 200W	bộ		11.693.000	
<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ</b>					Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
1858	Đèn LED VS-DD-T 60W	bộ		6.860.000	
1859	Đèn LED VS-DD-T 80W	bộ		7.560.000	
1860	Đèn LED VS-DD-T 100W	bộ		8.260.000	
1861	Đèn LED VS-DD-T 120W	bộ		8.960.000	
1862	Đèn LED VS-DD-T 150W	bộ		9.660.000	
1863	Đèn LED VS-DD-T 180W	bộ		10.360.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1864	Đèn LED VS-DD-T 200W	bộ		11.060.000	
	<b>Đèn pha LED VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ</b>				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
1865	Đèn pha LED VS-DP-G 200W	bộ		13.500.000	
1866	Đèn pha LED VS-DP-G 300W	bộ		15.430.000	
1867	Đèn pha LED VS-DP-G 400W	bộ		16.800.000	
1868	Đèn pha LED VS-DP-G 500W	bộ		18.780.000	
	<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố ACURA: Hiệu suất phát quang ≥135-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ</b>				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1869	Đèn LED ACURA 60W	bộ		7.820.000	
1870	Đèn LED ACURA 80W	bộ		7.950.000	
1871	Đèn LED ACURA 100W	bộ		8.270.000	
1872	Đèn LED ACURA 120W	bộ		9.690.000	
1873	Đèn LED ACURA 150W	bộ		10.300.000	
1874	Đèn LED ACURA 180W	bộ		10.950.000	
1875	Đèn LED ACURA 200W	bộ		11.550.000	
	<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố CONI-LUX: Hiệu suất phát quang ≥135-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ</b>				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1876	Đèn đường LED CONI-LUX 80W	bộ		8.900.000	
1877	Đèn đường LED CONI-LUX 100W	bộ		9.450.000	
1878	Đèn đường LED CONI-LUX 120W	bộ		10.055.000	
1879	Đèn đường LED CONI-LUX 150W	bộ		11.300.000	
1880	Đèn đường LED CONI-LUX 180W	bộ		12.680.000	
1881	Đèn đường LED CONI-LUX 200W	bộ		13.765.000	
	<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Eco: Hiệu suất phát quang ≥130-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ</b>				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1882	Đèn đường LED Eco 50w	bộ		5.945.000	
1883	Đèn đường LED Eco 60w	bộ		6.590.000	
1884	Đèn đường LED Eco 80w	bộ		6.930.000	
1885	Đèn đường LED Eco 100w	bộ		7.210.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1886	Đèn đường LED Eco 120w	bộ		7.890.000	
1887	Đèn đường LED Eco 150w	bộ		8.450.000	
1888	Đèn đường LED Eco 180w	bộ		9.360.000	
	<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Rava: Hiệu suất phát quang <math>\geq 135-155\text{Lm/W}</math>, IK08, tuổi thọ Led <math>\geq 60.000</math> giờ</b>				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1889	Đèn đường LED Rava 50W	bộ		5.980.000	
1890	Đèn đường LED Rava 60W	bộ		6.345.000	
1891	Đèn đường LED Rava 80W	bộ		6.890.000	
1892	Đèn đường LED Rava 100W	bộ		7.200.000	
1893	Đèn đường LED Rava 120W	bộ		7.750.000	
1894	Đèn đường LED Rava 150W	bộ		8.220.000	
1895	Đèn đường LED Rava 180W	bộ		8.990.000	
	<b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Mosi Hiệu suất phát quang <math>\geq 125-145\text{Lm/W}</math>, IK08, tuổi thọ Led <math>\geq 60.000</math> giờ</b>				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
1896	Đèn đường LED Mosi 50W	bộ		4.650.000	
1897	Đèn đường LED Mosi - 60w	bộ		4.990.000	
1898	Đèn đường LED Mosi - 80w	bộ		5.450.000	
1899	Đèn đường LED Mosi - 100w	bộ		5.975.000	
1900	Đèn đường LED Mosi - 120w	bộ		6.340.000	
1901	Đèn đường LED Mosi - 150w	bộ		7.050.000	
1902	Đèn đường LED Mosi - 180w	bộ		7.890.000	
	<b>Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILEDS/OSRAM, Hiệu suất phát quang <math>\geq 160\text{Lm/W}</math>, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu <math>Ra \geq 70</math>; Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có dimmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, Daili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất <math>\geq 0,95</math>; Hệ số duy trì MF <math>\geq 0,7</math></b>				Công ty TNHH CDE VINA
1903	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	bộ		3.864.000	
1904	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W	bộ		3.955.000	
1905	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W	bộ		4.864.000	
1906	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W	bộ		5.000.000	
1907	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W	bộ		7.136.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1908	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W	bộ		7.227.000	
1909	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W	bộ		7.364.000	
1910	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W	bộ		7.818.000	
1911	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W	bộ		8.636.000	
1912	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W	bộ		8.909.000	
1913	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W	bộ		10.000.000	
1914	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W	bộ		12.273.000	
1915	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W	bộ		13.182.000	
	<b>Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILEDS/OSRAM; Hiệu suất phát quang <math>\geq 146\text{Lm/W}</math>; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu <math>Ra \geq 70</math>; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất <math>\geq 0,95</math>; Hệ số duy trì MF <math>\geq 0,7</math></b>				Công ty TNHH CDE VINA
1916	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		2.273.000	
1917	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		3.182.000	
1918	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ		5.909.000	
1919	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ		8.636.000	
1920	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ		11.364.000	
1921	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ		13.182.000	
1922	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ		15.000.000	
1923	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ		15.455.000	
1924	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		16.364.000	
1925	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		16.818.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	<b>Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang <math>\geq 146\text{Lm/W}</math>; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RDM), Hệ số hoàn màu <math>R_a \geq 70</math>; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất: <math>\geq 0,95</math> Hệ số duy trì MF <math>\geq 0,7</math></b>				Công ty TNHH CDE VINA
1926	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		2.940.000	
1927	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V	bộ		3.675.000	
1928	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		3.308.000	
1929	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		4.410.000	
1930	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		5.880.000	
1931	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		5.145.000	
1932	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		6.615.000	
1933	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		6.468.000	
1934	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		8.820.000	
1935	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		10.400.000	
1936	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1937	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		19.573.000	
1938	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		20.339.000	
1939	Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W	bộ		20.615.000	
1940	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		11.428.000	
1941	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ		12.244.000	
1942	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ		13.088.000	
1943	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ		10.459.000	
1944	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ		14.934.000	
1945	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		13.088.000	
1946	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.126.000	
1947	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		16.378.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1948	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		22.932.000	
1949	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		26.059.000	
1950	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110	bộ		6.024.000	
1951	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110	bộ		3.961.000	
1952	Đèn Led thanh CDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65	bộ		2.701.000	
1953	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ		2.142.000	
1954	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ		9.689.000	
1955	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		11.712.000	
1956	Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		14.530.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1957	Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		24.439.000	
1958	Hệ thống điều khiển: SL-D100 Singal AmplifierDMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm ; DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C	bộ		4.650.000	
1959	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller	bộ		68.182.000	
1960	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ		28.328.000	
<b>Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty CP Santo</b>					
1961	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP25	m	ĐKT25, ĐKN32	12.800	
1962	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP30	m	ĐKT30, ĐKN40	14.900	
1963	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP40	m	ĐKT40, ĐKN50	21.400	
1964	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP50	m	ĐKT50, ĐKN65	29.300	
1965	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP65	m	ĐKT65, ĐKN80	42.500	
1966	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP72	m	ĐKT72, ĐKN95	47.800	
1967	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP80	m	ĐKT80, ĐKN105	55.300	
1968	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP90	m	ĐKT90, ĐKN112	63.600	
1969	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP100	m	ĐKT100, ĐKN130	78.100	
1970	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP125	m	ĐKT125, ĐKN160	121.400	
1971	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP150	m	ĐKT150, ĐKN195	165.800	
1972	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP160	m	ĐKT160, ĐKN200	185.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1973	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP175	m	ĐKT175, ĐKN230	247.200	
1974	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP200	m	ĐKT200, ĐKN260	295.500	
<b>NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn</b>					
1975	Ống HDV D16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16	m		7.945	
1976	Ống HDV D16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16	m		8.288	
1977	Ống HDV D20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20	m		11.644	
1978	Ống HDV D25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25	m		16.781	
1979	Ống HDV D32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32	m		29.110	
1980	Ống HDV D40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40	m		47.945	
1981	Ống HDV D50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50	m		61.644	
1982	Ống màu HDV D16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M	m		9.123	
1983	Ống HDV D20x1,75mm lực nén 1250N - Model HD20	m		15.068	
1984	Ruột gà HDV D16mm - Model COR16CC	m		4.500	
1985	Ruột gà HDV D20mm - Model COR20CC	m		5.200	
1986	Ruột gà HDV D25mm - Model COR25CC	m		7.500	
1987	Ruột gà HDV D32mm - Model COR32CC	m		14.400	
1988	Hộp nối HDV 100x100x47mm - Model ABO100	cái		27.000	
1989	Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMDV	cái		8.200	
1990	Kẹp đỡ ống HDV D16 - Model MCL16	cái		1.396	
1991	Kẹp đỡ ống HDV D20 - Model MCL20	cái		1.666	
1992	Kẹp đỡ ống HDV D25 - Model MCL25	cái		2.236	
1993	Kẹp đỡ ống HDV D32 - Model MCL32	cái		4.096	
1994	Kẹp đỡ ống HDV D40 - Model MCL40	cái		6.750	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1995	Nồi rãnh HDV D16 - Model SCO16	cái		2.800	
1996	Nồi rãnh HDV D20 - Model SCO20	cái		3.496	
1997	Nồi rãnh HDV D25 - Model SCO25	cái		4.592	
1998	Nồi rãnh HDV D32 - Model SCO32	cái		6.750	
1999	Ô chò HDV 1 đường (Ngã) D16 - Model JBO16/1	cái		8.800	
2000	Ô chò HDV 1 đường (Ngã) D20 - Model JBO20/1	cái		8.800	
2001	Ô chò HDV 1 đường (Ngã) D25 - Model JBO25/1	cái		9.600	
2002	Ô chò HDV 1 đường (Ngã) D32 - Model JBO32/1	cái		13.200	
2003	Ô chò HDV 2 đường thẳng (Ngã) D16 - Model JBO16/S2	cái		8.800	
2004	Ô chò HDV 2 đường thẳng (Ngã) D20 - Model JBO20/S2	cái		8.800	
2005	Ô chò HDV 2 đường thẳng (Ngã) D25 - Model JBO25/S2	cái		9.600	
2006	Ô chò HDV 2 đường thẳng (Ngã) D32 - Model JBO32/S2	cái		13.200	
2007	Ô chò HDV 2 đường vuông (Ngã) D16 - Model JBO16/A2	cái		8.800	
2008	Ô chò HDV 2 đường vuông (Ngã) D20 - Model JBO20/A2	cái		8.800	
2009	Ô chò HDV 2 đường vuông (Ngã) D25 - Model JBO25/A2	cái		9.600	
2010	Ô chò HDV 2 đường vuông (Ngã) D32 - Model JBO32/A2	cái		13.200	
2011	Ô chò HDV 3 đường (Ngã) D16 - Model JBO16/3	cái		8.800	
2012	Ô chò HDV 3 đường (Ngã) D20 - Model JBO20/3	cái		8.800	
2013	Ô chò HDV 3 đường (Ngã) D25 - Model JBO25/3	cái		9.600	
2014	Ô chò HDV 3 đường (Ngã) D32 - Model JBO32/3	cái		13.200	
2015	Ô chò HDV 4 đường (Ngã) D16 - Model JBO16/4	cái		8.800	
2016	Nồi trơn HDV D16 - Model COU16	cái	NSX: SP/Sino	1.174	
2017	Ống cứng D16 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	15.830	
2018	Ống cứng D20 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	22.270	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2019	Ống cứng D25 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	30.360	
2020	Ống cứng D32 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	55.660	
2021	Ống cứng D40 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	91.000	
2022	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D32/25	m	NSX: SP/Sino	9.020	
2023	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D40/30	m	NSX: SP/Sino	12.420	
2024	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D50/40	m	NSX: SP/Sino	15.280	
2025	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D65/50	m	NSX: SP/Sino	26.500	
2026	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D85/65	m	NSX: SP/Sino	45.080	
2027	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D105/80	m	NSX: SP/Sino	73.600	
2028	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D130/100	m	NSX: SP/Sino	90.160	
2029	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện D160/125	m	NSX: SP/Sino	112.800	
<b>Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng</b>					
2030	Đế âm đơn nhựa chống cháy	cái		3.910	
2031	Mặt chứa hạt công tắc, S18 series	cái		11.500	
2032	Hạt công tắc 1 chiều, S18 series	cái		9.390	
2033	Hạt công tắc 2 chiều, S18 series	cái		16.380	
2034	Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series	cái		64.040	
2035	Hạt Tivi, S18 series	cái		36.990	
2036	Hạt điện thoại, S18 series	cái		45.640	
2037	Hạt internet, S18 series	cái		60.352	
2038	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series	cái		41.040	
2039	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series	cái		52.440	
2040	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series	cái		473.800	
2041	Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ	cái		60.720	
2042	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	cái		730.480	
2043	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	cái		1.460.960	
2044	Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING	cái		19.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2045	Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING	cái		26.870	
2046	Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING	cái		35.790	
2047	Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING	cái		107.180	
2048	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING	cái		27.510	
2049	Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING	cái		55.200	
2050	Hạt Tivi, VDEAKING	cái		70.840	
2051	Hạt điện thoại, VDEAKING	cái		71.030	
2052	Hạt internet CAT5, VDEAKING	cái		122.820	
2053	Hạt internet CAT6, VDEAKING	cái		147.200	
2054	MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		47.840	
2055	MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		105.800	
2056	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		142.600	
2057	MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		165.600	
2058	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		222.180	
2059	MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA	cái		548.320	
2060	MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA	cái		732.320	
2061	MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA	cái		1.523.520	
2062	MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA	cái		3.486.430	
2063	Khởi động từ loại 9A, 12A	cái		257.600	
2064	Khởi động từ loại 18A, 22A	cái		467.360	
2065	Khởi động từ loại 32A, 40A	cái		805.000	
2066	Khởi động từ loại 50A, 65A	cái		964.160	
2067	Khởi động từ loại 75A, 85A	cái		1.500.520	
2068	Rơle nhiệt loại 0.63-22A	cái		178.480	
2069	Rơle nhiệt loại 18-40A	cái		248.400	
2070	Rơle nhiệt loại 34-85A	cái		576.840	
2071	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	cái		107.640	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2072	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	cái		211.600	
2073	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	cái		244.720	
2074	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	cái		315.560	
2075	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	cái		461.840	
2076	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	cái		681.720	
2077	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	cái		963.240	
2078	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m <sup>3</sup> /phút	cái		417.680	
2079	Quạt thông gió gắn trần 12,5m <sup>3</sup> /phút	cái		506.000	
2080	Quạt thông gió gắn tường 9,5m <sup>3</sup> /phút,	cái		349.600	
2081	Quạt thông gió gắn tường 14,5m <sup>3</sup> /phút	cái		377.200	
2082	Quạt thông gió gắn tường 18,5m <sup>3</sup> /phút	cái		529.000	
2083	Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w)	cái		1.167.000	
2084	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	cái		4.600	
2085	Cáp internet CAT5 (5UTP)	cái		6.960	
2086	Cáp internet CAT6 (6UTP)	cái		8.470	
2087	Cáp internet CAT7 (6UTP)	cái		14.540	
2088	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm <sup>2</sup>	cái		10.230	
2089	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm <sup>2</sup>	cái		17.210	
2090	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm <sup>2</sup>	cái		26.130	
2091	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm <sup>2</sup>	cái		34.140	
2092	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	cái		95.680	
2093	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W	cái		147.200	
2094	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W	cái		223.560	
2095	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	cái		257.600	
2096	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W	cái		301.760	
2097	Đèn led Downlight loại Mezon, D90, 7W	cái		70.000	
2098	Đèn led Downlight loại Mezon, D125, 9W	cái		98.150	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2099	Đèn led Downlight loại Mezon, D155, 11W	cái		103.700	
2100	Đèn led Downlight loại Mezon, D180, 15W	cái		181.500	
2101	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 7W	cái		102.000	
2102	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 9W	cái		111.200	
2103	Đèn led Downlight có viền màu loại Eri, 12W	cái		128.000	
2104	Đèn led ốp tròn chống bụi Mezon, D225, 18W	cái		276.000	
2105	Đèn led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	cái		248.148	
2106	Đèn led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	cái		333.330	
2107	Đèn Led panel LP30x60cm, 28W	cái		659.259	
2108	Đèn Led panel LP60x60cm, 40W	cái		828.703	
2109	Đèn Led panel LP30x120cm, 40W	cái		828.703	
2110	Đèn Led panel LP60x120cm, 80W	cái		1.203.703	
2111	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	cái		609.074	
2112	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	cái		927.777	
2113	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W	cái		956.482	
2114	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W	cái		1.512.000	
2115	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W	cái		1.912.960	
<b>XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC</b>					
<b>Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển</b>					
2116	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm	m		9.790	
2117	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm	m		11.690	
2118	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm	m		13.140	
2119	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm	m		16.040	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2120	Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm	m		18.760	
2121	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm	m		16.590	
2122	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm	m		20.030	
2123	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm	m		24.200	
2124	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm	m		25.740	
2125	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm	m		30.730	
2126	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm	m		39.970	
2127	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm	m		49.130	
2128	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm	m		56.830	
2129	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm	m		70.060	
2130	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm	m		89.730	
2131	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm	m		99.430	
2132	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm	m		96.980	
2133	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm	m		120.460	
2134	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm	m		125.440	
2135	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm	m		155.530	
2136	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm	m		157.440	
2137	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm	m		193.690	
2138	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm	m		206.290	
2139	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm	m		254.330	
2140	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm	m		257.770	
2141	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm	m		320.220	
2142	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm	m		320.130	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2143	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm	m		398.890	
2144	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm	m		401.610	
2145	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm	m		502.310	
2146	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm	m		497.500	
2147	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm	m		612.970	
2148	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm	m		616.960	
2149	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm	m		781.920	
2150	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm	m		786.720	
2151	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm	m		979.510	
2152	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm	m		1.189.150	
2153	Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm	m		999.270	
2154	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm	m		1.231.750	
2155	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm	m		1.511.180	
2156	Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm	m		1.260.660	
2157	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm	m		1.579.610	
2158	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm	m		1.920.220	
2159	Nối thẳng HDPE vện ren D20	cái		17.400	
2160	Nối thẳng HDPE vện ren D25	cái		23.700	
2161	Nối thẳng HDPE vện ren D32	cái		34.300	
2162	Nối thẳng HDPE vện ren D40	cái		78.300	
2163	Nối thẳng HDPE vện ren D50	cái		88.900	
2164	Nối thẳng HDPE vện ren D63	cái		137.700	
2165	Nối thẳng HDPE vện ren D90	cái		339.100	
2166	Nối giảm HDPE D25x20	cái		20.800	
2167	Nối giảm HDPE D32x20	cái		28.500	
2168	Nối giảm HDPE D32x25	cái		30.000	
2169	Nối giảm HDPE D40x25	cái		57.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2170	Nối giảm HDPE D50x25	cái		67.700	
2171	Nối giảm HDPE D50x32	cái		67.700	
2172	Nối giảm HDPE D63x25	cái		94.200	
2173	Nối giảm HDPE D63x32	cái		103.900	
2174	Nối giảm HDPE D90x63	cái		309.100	
2175	Tê đều HDPE D20	cái		26.100	
2176	Tê đều HDPE D25	cái		34.800	
2177	Tê đều HDPE D32	cái		54.600	
2178	Tê đều HDPE D40	cái		135.800	
2179	Tê đều HDPE D50	cái		151.200	
2180	Tê đều HDPE D63	cái		240.100	
2181	Co 90 độ HDPE D20	cái		19.900	
2182	Co 90 độ HDPE D25	cái		26.100	
2183	Co 90 độ HDPE D32	cái		37.700	
2184	Co 90 độ HDPE D40	cái		94.200	
2185	Co 90 độ HDPE D50	cái		106.300	
2186	Co 90 độ HDPE D63	cái		156.500	
2187	Nút bịt HDPE D20	cái		9.700	
2188	Nút bịt HDPE D25	cái		13.100	
2189	Nút bịt HDPE D32	cái		17.900	
2190	Nút bịt HDPE D40	cái		41.600	
2191	Nút bịt HDPE D50	cái		53.700	
2192	Nút bịt HDPE D63	cái		74.900	
<b>Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b>					
2193	Ống HDPE (PE100): DN20 PN16 dày 2,0mm	m		7.727	
2194	Ống HDPE (PE100): DN20 PN20 dày 2,3mm	m		9.091	
2195	Ống HDPE (PE100): DN25 PN12,5 dày 2,0mm	m		9.818	
2196	Ống HDPE (PE100): DN25 PN16 dày 2,3mm	m		11.727	
2197	Ống HDPE (PE100): DN32 PN10 dày 2,0mm	m		13.182	
2198	Ống HDPE (PE100): DN32 PN12,5 dày 2,4mm	m		16.091	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2199	Ống HDPE (PE100): DN40 PN8 dày 2,4mm	m		16.636	
2200	Ống HDPE (PE100): DN40 PN10 dày 2,4mm	m		20.091	
2201	Ống HDPE (PE100): DN50 PN8 dày 2,4mm	m		25.818	
2202	Ống HDPE (PE100): DN50 PN10 dày 3,0mm	m		30.818	
2203	Ống HDPE (PE100): DN63 PN10 dày 3,8mm	m		49.273	
2204	Ống HDPE (PE100): DN63 PN12,5 dày 4,7mm	m		59.727	
2205	Ống HDPE (PE100): DN75 PN10 dày 4,5mm	m		70.273	
2206	Ống HDPE (PE100): DN75 PN12,5 dày 5,6mm	m		84.727	
2207	Ống HDPE (PE100): DN90 PN8 dày 4,3mm	m		90.000	
2208	Ống HDPE (PE100): DN90 PN10 dày 5,4mm	m		99.727	
2209	Ống HDPE (PE100): DN110 PN6 dày 4,2mm	m		97.273	
2210	Ống HDPE (PE100): DN110 PN8 dày 5,3mm	m		120.818	
2211	Ống HDPE (PE100): DN110 PN10 dày 6,6mm	m		151.091	
2212	Ống HDPE (PE100): DN125 PN8 dày 6,0mm	m		156.000	
2213	Ống HDPE (PE100): DN125 PN10 dày 7,4mm	m		190.727	
2214	Ống HDPE (PE100): DN140 PN10 dày 8,3mm	m		238.091	
2215	Ống HDPE (PE100): DN160 PN8 dày 7,7mm	m		255.091	
2216	Ống HDPE (PE100): DN160 PN10 dày 9,5mm	m		312.909	
2217	Ống HDPE (PE100): DN200 PN8 dày 9,6mm	m		400.091	
2218	Ống HDPE (PE100): DN200 PN10 dày 11,9mm	m		493.636	
2219	Ống HDPE (PE100): DN225 PN8 dày 10,8mm	m		503.818	
2220	Ống HDPE (PE100): DN225 PN10 dày 13,4mm	m		606.727	
2221	Ống HDPE (PE100): DN250 PN6 dày 9,6mm	m		499.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2222	Ống HDPE (PE100): DN250 PN10 dày 14,8mm	m		751.727	
2223	Ống HDPE (PE100): DN280 PN8 dày 13,4mm	m		784.273	
2224	Ống HDPE (PE100): DN280 PN10 dày 16,6mm	m		936.636	
2225	Ống HDPE (PE100): DN315 PN8 dày 15,0mm	m		982.455	
2226	Đầu nối bằng bích HDPE: DN110 _PN10 ,16	cái		141.545	
2227	Đầu nối bằng bích HDPE: DN160 _PN10,16	cái		263.636	
2228	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): DN225 _PN10	cái		777.091	
2229	Đầu nối bằng bích HDPE: DN63 _PN10; 16	cái		44.727	
2230	Đầu nối bằng bích HDPE: DN90 _PN10,16	cái		106.364	
2231	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: DN25-20 PN16	cái		25.364	
2232	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: DN32-20 PN16	cái		35.091	
2233	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: DN32-25 PN16	cái		35.727	
2234	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D50-32 - PN16	cái		46.091	
2235	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D50-40 -PN16	cái		57.818	
2236	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D63-25- PN16	cái		72.364	
2237	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D63-40- PN16	cái		79.909	
2238	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: D75-50- PN10	cái		130.909	
2239	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 hàn dán	cái		215.636	
2240	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 ép phun	cái		216.000	
2241	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN160 PN10 hàn dán	cái		486.364	
2242	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) DN160 PN10 ép phun	cái		591.818	
2243	Nối góc 90 độ HDPE DN20 PN16	cái		21.091	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2244	Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái		24.182	
2245	Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái		33.091	
2246	Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái		52.636	
2247	Nối góc 90 độ HDPE DN50 PN16	cái		68.182	
2248	Nối góc 90 độ HDPE DN63 PN16	cái		114.364	
2249	Nối góc 90 độ HDPE DN75 PN10	cái		158.091	
2250	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-1/2" PN16	cái		12.545	
2251	Nối góc ren ngoài HDPE DN25-1/2" PN16	cái		14.818	
2252	Nối góc ren ngoài HDPE DN25-3/4" PN16	cái		14.182	
2253	Nối góc ren ngoài HDPE DN32-1" PN16	cái		23.364	
2254	Nối góc 90 độ HDPE DN90 PN10 ép phun	cái		268.909	
2255	Nối góc 90 độ HDPE DN90 PN16 Hàn dán	cái		204.455	
2256	Đầu bịt HDPE(PE100) DN 110 PN10-TC	cái		183.182	
2257	Đầu bịt HDPE DN25 PN16	cái		10.000	
2258	Đầu bịt HDPE DN32 PN16	cái		17.000	
2259	Đầu bịt HDPE DN40 PN16	cái		29.727	
2260	Đầu bịt HDPE DN50 PN16	cái		42.636	
2261	Đai khởi thủy HDPE DN110-1.1/4" PN16	cái		113.818	
2262	Đai khởi thủy HDPE DN110-1" PN16	cái		122.636	
2263	Đai khởi thủy HDPE DN110-2" PN16	cái		122.636	
2264	Đai khởi thủy HDPE DN110-3/4" PN16	cái		129.273	
2265	Đai khởi thủy HDPE DN32-1/2" PN16	cái		21.091	
2266	Đai khởi thủy HDPE DN32-3/4" PN16	cái		21.091	
2267	Đai khởi thủy HDPE DN40-1/2" PN16	cái		31.000	
2268	Đai khởi thủy HDPE DN40-3/4" PN16	cái		31.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2269	Đai khởi thủy HDPE DN50-1/2" PN16	cái		37.818	
2270	Đai khởi thủy HDPE DN50-1" PN16	cái		37.818	
2271	Đai khởi thủy HDPE DN50-3/4" PN16	cái		37.818	
2272	Đai khởi thủy HDPE DN63-1.1/4" PN16	cái		57.545	
2273	Đai khởi thủy HDPE DN63-1/2" PN16	cái		53.727	
2274	Đai khởi thủy HDPE DN75-1.1/2" PN16	cái		72.364	
2275	Đai khởi thủy HDPE DN75-1.1/4" PN16	cái		72.364	
2276	Đai khởi thủy HDPE DN75-3/4" PN16	cái		68.182	
2277	Đai khởi thủy HDPE DN90-1.1/2" PN16	cái		81.636	
2278	Đai khởi thủy HDPE DN90-1.1/4" PN16	cái		84.545	
2279	Đai khởi thủy HDPE DN90-1/2" PN16	cái		81.636	
2280	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 Hàn Dán	cái		164.545	
2281	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) DN110 PN10 Ép Phun	cái		141.182	
2282	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) DN160 PN10 Hàn Dán	cái		367.091	
2283	Nối góc 45 độ HDPE(PE100) DN160 PN10 Phun	cái		464.273	
2284	Nối thẳng HDPE DN40 PN16	cái		49.182	
2285	Nối thẳng HDPE DN50 PN16	cái		63.982	
2286	Nối thẳng HDPE DN63 PN16	cái		84.273	
2287	Nối thẳng HDPE DN75 PN16	cái		134.727	
2288	Nối thẳng HDPE DN90 PN10	cái		235.364	
2289	Nối thẳng CB FD HDPE(PE100) DN 110-63 PN10 - TC	cái		147.545	
2290	Nối thẳng CB HDPE (PE100) DN 160-110 PN10-TC	cái		309.727	
2291	Nối thẳng CB HDPE (PE100) DN 160-90 PN10-TC	cái		263.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2292	Khâu nối ren ngoài HDPE DN20-1/2" PN16	cái		12.000	
2293	Khâu nối ren ngoài HDPE DN20-3/4" PN16	cái		12.000	
2294	Khâu nối ren trong HDPE DN20-1/2" PN16	cái		10.545	
2295	Khâu nối ren ngoài HDPE DN25-1/2" PN16	cái		13.909	
2296	Khâu nối ren ngoài HDPE DN25-1" PN16	cái		13.909	
2297	Khâu nối ren ngoài HDPE DN25-3/4" PN16	cái		13.909	
2298	Khâu nối ren trong HDPE DN25-1/2" PN16	cái		15.273	
2299	Khâu nối ren trong HDPE DN25-3/4" PN16	cái		14.455	
2300	Khâu nối ren ngoài HDPE DN32-3/4" PN16	cái		16.727	
2301	Khâu nối ren ngoài HDPE DN40-1.1/4" PN16	cái		29.636	
2302	Khâu nối ren ngoài HDPE DN40-1" PN16	cái		29.636	
2303	Khâu nối ren trong HDPE DN40-1.1/4" PN16	cái		57.545	
2304	Khâu nối ren ngoài HDPE DN50-1.1/2" PN16	cái		34.909	
2305	Khâu nối ren ngoài HDPE DN63-2" PN16	cái		61.364	
2306	Khâu nối ren ngoài HDPE DN75-2.1/2" PN16	cái		92.182	
2307	Khâu nối ren ngoài HDPE DN90-3" PN10	cái		149.636	
2308	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) DN 110-63 PN10	cái		213.273	
2309	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) DN 110-90 PN10-TC	cái		396.636	
2310	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE DN40-20 PN16	cái		63.636	
2311	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE DN50-25 PN16	cái		77.455	
2312	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE DN63-25 PN16	cái		110.091	
2313	Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái		30.727	
2314	Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái		35.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2315	Ba chạc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái		69.545	
2316	Ba chạc 90 độ HDPE DN50 PN16	cái		111.455	
2317	Ba chạc 90 độ HDPE DN63 PN16	cái		133.636	
2318	Ba chạc 90 độ HDPE DN90 PN10	cái		395.364	
2319	Ba chạc 90 độ HDPE (PE 100) DN110 PN10 hàn dán	cái		327.182	
2320	Ba chạc 90 độ HDPE (PE 100) DN110 PN10 ép phun	cái		292.818	
2321	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	m		455.000	
2322	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	m		510.000	
2323	Ống PVC- U: DN27 PN12.5 dày 1,6mm	m		11.500	
2324	Ống PVC- U: DN27 PN16.0 dày 2,0mm	m		12.800	
2325	Ống PVC- U: DN34 PN10.0 dày 1,7mm	m		14.500	
2326	Ống PVC- U: DN34 PN12.5 dày 2,0mm	m		17.700	
2327	Ống PVC- U: DN48 PN8 dày 1,9mm	m		23.700	
2328	Ống PVC- U: DN48 PN10 dày 2,3mm	m		27.300	
2329	Ống PVC- U: DN60 PN8 dày 2,3mm	m		39.000	
2330	Ống PVC- U: DN60 PN10 dày 2,9mm	m		47.200	
2331	Ống PVC- U: DN75 PN6 dày 2,2mm	m		42.600	
2332	Ống PVC- U: DN75 PN8 dày 2,9mm	m		55.500	
2333	Ống PVC- U: DN90 PN6 dày 2,7mm	m		60.800	
2334	Ống PVC- U: DN90 PN8 dày 3,5mm	m		79.700	
2335	Ống PVC- U: DN110 PN6 dày 3,2mm	m		89.100	
2336	Ống PVC- U: DN110 PN8 dày 4,2mm	m		124.800	
2337	Ống PVC- U: DN200 PN6 dày 5,9mm	m		289.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2338	Ống PVC- U: DN200 PN8 dày 7,7mm	m		369.800	
2339	Ống PPR: DN20 PN10 dày 2,3mm	m		22.182	
2340	Ống PPR: DN20 PN16 dày 2,8mm	m		24.727	
2341	Ống PPR: DN20 PN20 dày 3,4mm	m		27.455	
2342	Ống PPR: DN25 PN10 dày 2,8mm	m		39.636	
2343	Ống PPR: DN25 PN16 dày 3,5mm	m		45.636	
2344	Ống PPR: DN25 PN20 dày 4,2mm	m		48.182	
2345	Ống PPR: DN63 PN10 dày 5,8mm	m		160.545	
2346	Ống PPR: DN63 PN16 dày 8,6mm	m		209.000	
2347	Ống PPR: DN63 PN20 dày 10,5mm	m		268.818	
<b>Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ</b>					
2348	Bàn cầu 1 khối C1395	cái		8.160.000	
2349	Bàn cầu 1 khối C1394	cái		7.650.000	
2350	Bàn cầu 1 khối C1375	cái		7.150.000	
2351	Bàn cầu 2 khối CD1340	cái		3.350.000	
2352	Bàn cầu 2 khối CD1320	cái		3.040.000	
2353	Bàn cầu 2 khối CPT1332	cái		2.730.000	
2354	Bàn cầu 2 khối CT1338 (1nhấn, nắp thường)	cái		2.370.000	
2355	Bàn cầu 2 khối CTS1338 (1nhấn, nắp êm)	cái		2.530.000	
2356	Bàn cầu 2 khối CD1338 (2nhấn, nắp thường)	cái		2.580.000	
2357	Bàn cầu 2 khối CDS1338 (2nhấn, nắp êm)	cái		2.740.000	
2358	Bàn cầu 2 khối CT1325 (1nhấn, nắp thường)	cái		2.200.000	
2359	Bàn cầu 2 khối CTS1325 (1nhấn, nắp êm)	cái		2.260.000	
2360	Bàn cầu 2 khối CD1325 (2nhấn, nắp thường)	cái		2.420.000	
2361	Bàn cầu 2 khối CDS1325 (2nhấn, nắp êm)	cái		2.590.000	
2362	Bàn cầu trẻ em C1352	cái		3.130.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2363	Bàn cầu trẻ em CT1026	cái		1.710.000	
2364	Chậu trên bàn L5222	cái		1.360.000	
2365	Chậu trên bàn L5215	cái		1.390.000	
2366	Chậu trên bàn LF5258	cái		2.180.000	
2367	Chậu trên bàn LF5254	cái		2.330.000	
2368	Chậu trên bàn L5221	cái		1.550.000	
2369	Chậu trên bàn LF5256	cái		1.890.000	
2370	Chậu trên bàn LF5260	cái		2.350.000	
2371	Chậu treo tường L2152 + P2443	cái		1.240.000	
2372	Chậu treo tường L2220 + P2443	cái		1.340.000	
2373	Chậu treo tường L2365 + P2443	cái		1.770.000	
2374	Chậu treo tường L2140 + P2445	cái		1.080.000	
2375	Chậu treo tường L2152 + P2445	cái		1.240.000	
2376	Chậu treo tường L2220 + P2445	cái		1.340.000	
2377	Chậu treo tường L2365 + P2445	cái		1.770.000	
2378	Vòi rửa mặt lạnh B061CU	cái		1.470.000	
2379	Vòi rửa mặt lạnh B041CU	cái		1.550.000	
2380	Vòi rửa mặt lạnh B060C	cái		730.000	
2381	Vòi rửa mặt lạnh B060CU	cái		920.000	
2382	Vòi rửa mặt lạnh B040C	cái		790.000	
2383	Vòi rửa mặt lạnh B027C	cái		270.000	
2384	Vòi rửa mặt lạnh B076C	cái		590.000	
2385	Vòi rửa mặt lạnh B111C	cái		850.000	
2386	Vòi rửa mặt lạnh B101C	cái		580.000	
2387	Vòi rửa mặt lạnh B104C	cái		520.000	
2388	Vòi rửa mặt lạnh B105C	cái		480.000	
2389	Vòi rửa mặt lạnh B054CU	cái		1.200.000	
2390	Bệ tiểu treo U0221	cái		660.000	
2391	Bệ tiểu treo U0211	cái		756.364	
2392	Bệ tiểu treo U0230	cái		980.000	
2393	Bệ tiểu treo U0240	cái		1.178.182	
2394	Bệ tiểu treo U0282	cái		2.410.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2395	Bệ tiều treo U0264	cái		2.590.000	
2396	Bệ tiều treo U0267	cái		2.590.000	
2397	Bệ tiều treo U0232	cái		2.650.000	
2398	Bệ tiều treo U0235	cái		3.110.000	
2399	Bộ xả nhân nhựa BF605	cái		250.000	
2400	Dây cáp BF422	cái		90.000	
2401	Van không chế T BF427	cái		200.000	
2402	Vòi xịt nhựa BS304A	cái		290.000	
2403	Vòi xịt nhựa BS306A	cái		360.000	
2404	Vòi xịt nhựa BS304B	cái		330.000	
2405	Vòi xịt nhựa BS306B	cái		400.000	
2406	Vòi xịt xi BS304CW	cái		440.000	
2407	Vòi xịt xi BS310CW	cái		600.000	
<b>5. Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b>					
2408	Bệt 1 khối S100 AC-989VN/BW1	bộ		6.814.000	
2409	Bệt 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		5.740.000	
2410	Bệt 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		4.101.000	
2411	Bệt 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		3.953.000	
2412	Bệt 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.472.000	
2413	Bệt 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.111.000	
2414	Bệt 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.666.000	
2415	Bệt 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.416.000	
2416	Bệt treo tường S600 AC-952VN/BW1	bộ		14.777.000	
2417	Bệt treo tường AC-22PVN/BW1	bộ		13.166.000	
2418	Bệt âm tường AC-23PVN/BW1	bộ		11.018.000	
2419	Chậu dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.537.000	
2420	Chậu dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	bộ		1.759.000	
2421	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	bộ		3.055.000	
2422	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.722.000	
2423	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		1.833.000	
2424	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.416.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2425	Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1	bộ		3.574.000	
2426	Chậu đặt bàn AL-299V/BW1	bộ		3.342.000	
2427	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		2.916.000	
2428	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.472.000	
2429	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	bộ		2.148.000	
2430	Chậu treo tường S-17V/BW1	bộ		1.962.000	
2431	Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1	bộ		1.990.000	
2432	Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1	bộ		1.305.000	
2433	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		768.000	
2434	Chậu treo tường L-281V/BW1	bộ		694.000	
2435	Chậu treo tường L-297VFC/BW1	bộ		1.333.000	
2436	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		759.000	
2437	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		1.120.000	
2438	Chân chậu ngắn L-297VC/BW1	bộ		925.000	
2439	Vòi chậu LFV-502SH	bộ		6.309.000	
2440	Vòi chậu cao LFV-112SH	bộ		4.500.000	
2441	Vòi chậu LFV-2012SH	bộ		3.290.000	
2442	Vòi chậu LFV-1402SH	bộ		2.281.000	
2443	Vòi chậu LFV-502S	bộ		4.327.000	
2444	Vòi chậu LFV-402S	bộ		3.509.000	
2445	Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S	bộ		3.345.000	
2446	Vòi chậu LFV-112S	bộ		3.209.000	
2447	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.690.000	
2448	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.336.000	
2449	Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R	bộ		2.209.000	
2450	Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R	bộ		1.772.000	
2451	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ		1.572.000	
2452	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	bộ		1.290.000	
2453	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	bộ		1.909.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2454	Vòi chậu LFV-13B	bộ		1.163.000	
2455	Vòi gắn tường LF-14-13	bộ		1.327.000	
2456	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	bộ		1.027.000	
2457	Vòi gắn tường LF-16-13	bộ		900.000	
2458	Vòi gắn tường LF-12-13	bộ		881.000	
2459	Vòi gắn tường LF-7R-13	bộ		972.000	
2460	Vòi chậu LFV-P02B	bộ		3.727.000	
2461	Vòi tự động AMV-50B	bộ		12.145.000	
2462	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	bộ		7.618.000	
2463	Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K	bộ		10.900.000	
2464	Sen tắm BFV-403S	bộ		4.945.000	
2465	Sen tắm BFV-113S	bộ		4.872.000	
2466	Sen tắm BFV-2003S	bộ		3.409.000	
2467	Sen tắm BFV-2013S	bộ		2.909.000	
2468	Sen tắm BFV-1403S-3C	bộ		2.945.000	
2469	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C	bộ		2.890.000	
2470	Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C	bộ		2.581.000	
2471	Sen tắm BFV-1113S-1C	bộ		2.345.000	
2472	Sen tắm BFV-3003S-3C	bộ		3.600.000	
2473	Sen tắm BFV-2015S	bộ		9.827.000	
2474	Sen tắm BFV-1405S	bộ		7.345.000	
2475	Sen tắm BFV-1115S-3C	bộ		6.009.000	
2476	Sen tắm BFV-28S	bộ		5.045.000	
2477	Sen tắm BFV-10-1C	bộ		2.190.000	
2478	Sen tắm BFV-10-2C	bộ		2.063.000	
2479	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C	bộ		1.636.000	
2480	Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C	bộ		4.909.000	
2481	Tiêu nam treo tường AU-411V/BW1	bộ		5.444.000	
2482	Tiêu nam treo tường AU-468V/BW1	bộ		6.398.000	
2483	Tiêu nam treo tường AU-468VAC/BW1	bộ		5.805.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2484	Tiêu nam treo tường AU-431VAC/BW1	bộ		4.027.000	
2485	Tiêu nam treo tường AU-431VR/BW1	bộ		3.277.000	
2486	Tiêu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		1.962.000	
2487	Van xả tiêu kiểu ấn UF-4VS	bộ		2.809.000	
2488	Van xả tiêu kiểu ấn UF-3VS	bộ		2.690.000	
2489	Van xả tiêu UF-7V	bộ		1.400.000	
2490	Van xả tiêu UF-8V	bộ		1.400.000	
2491	Van xả tiêu cảm biến OKUV-30SM	bộ		5.109.000	
2492	Van xả tiêu cảm biến OKUV-30SM-0.5	bộ		4.909.000	
2493	Cút nối ống cấp nước & bồn tiêu UF-105 Inax	bộ		450.000	
2494	Dây cấp nước A-701-9	bộ		100.000	
2495	Hộp pin nguồn cho van xả tiêu A-468-BAT	bộ		199.000	
2496	Bộ nguồn van xả tiêu A-468-ADP	bộ		590.000	
2497	Van chặn nước A-703-6	bộ		239.000	
2498	Vách ngăn tiêu P-1/BW1	bộ		1.296.000	
2499	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	bộ		190.000	
2500	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	bộ		296.000	
2501	Van chặn nước A-703-7	bộ		239.000	
2502	Van dừng nước A-703-8	bộ		243.000	
2503	Phễu thoát sàn FDV-12	bộ		304.000	
2504	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		1.763.000	
2505	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.618.000	
2506	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.463.000	
2507	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		754.000	
2508	Móc áo KF-411V	bộ		365.000	
2509	Kệ xả phòng KF-414V	bộ		772.000	
2510	Kệ gương KF-412V	bộ		694.000	
2511	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		718.000	
2512	Vòi xịt CFV-102M	bộ		490.000	
2513	Vòi xịt CFV-102A	bộ		391.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2514	Gương KF-4560VA	bộ		768.000	
2515	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP	bộ		600.000	
2516	Ổng xả chấu A-016V	bộ		450.000	
2517	Ổng thải chữ P LF-105PAL	bộ		2.145.000	
2518	Ổng thải chữ P A-675PV	bộ		618.000	
	<b>Sản phẩm của Nhà máy sứ Mikado: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b>				
2519	Bàn Cầu 1 khối M601N	cái		2.605.000	
2520	Bàn cầu 1 khối M602N	cái		2.832.000	
2521	Bàn cầu 1 khối M603N	cái		2.097.000	
2522	Bàn cầu 1 khối M620N	cái		3.322.000	
2523	Chậu rửa treo tường M501N	cái		320.000	
2524	Chậu rửa treo tường M502N	cái		475.000	
2525	Chậu rửa treo tường M503N	cái		320.000	
2526	Chậu rửa treo tường M504N	cái		888.000	
2527	Chậu rửa treo tường M505N	cái		921.000	
2528	Chân chậu rửa M301S	cái		344.000	
2529	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8001 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.469.000	
2530	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8002 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
2531	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8003 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
2532	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8004 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.688.000	
2533	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4001	cái		1.117.000	
2534	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6001	cái		1.994.000	
2535	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4002	cái		789.000	
2536	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4003	cái		971.000	
2537	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4004	cái		1.509.000	
2538	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4005	cái		715.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2539	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4006	cái		935.000	
2540	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4007	cái		875.000	
2541	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV5001	cái		1.226.000	
2542	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4008	cái		912.000	
2543	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6002	cái		1.877.000	
2544	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4009	cái		1.029.000	
2545	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6003	cái		1.701.000	
2546	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3003	cái		824.000	
2547	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3001	cái		789.000	
2548	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3002	cái		789.000	
2549	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 3 chức năng MTS1001	cái		166.000	
2550	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 2 chức năng MTS1002	cái		243.000	
2551	Dây cấp nước cho vòi đến tay sen inox mạ crom MDS1101 (kèm phụ kiện)	cái		109.000	
<b>Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh.</b>					
2552	Chậu xí bệt một khối S303	bộ	Nhãn hiệu: Sanfí, Viglacera	3.230.000	
2553	Chậu xí bệt một khối S309	bộ		3.120.000	
2554	Chậu xí bệt hai khối S201	bộ		1.860.000	
2555	Chậu xí bệt hai khối S202	bộ		1.890.000	
2556	Chậu rửa mặt S506	bộ		450.000	
2557	Chân chậu	bộ		480.000	
2558	Tiểu nam S701	bộ		450.000	
<b>Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ</b>					
2559	Bồn nước inox Hwata ngang 500lít	cái		2.100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2560	Bồn nước inox Hwata ngang 700lít	cái		2.530.000	
2561	Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít	cái		3.102.000	
2562	Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít	cái		4.677.000	
2563	Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít	cái		6.014.000	
2564	Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít	cái		7.541.000	
2565	Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít	cái		8.495.000	
2566	Bồn nước inox Hwata đứng 500lít	cái		1.957.000	
2567	Bồn nước inox Hwata đứng 700lít	cái		2.386.000	
2568	Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít	cái		2.911.000	
2569	Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít	cái		4.391.000	
2570	Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít	cái		5.727.000	
2571	Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít	cái		7.207.000	
2572	Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít	cái		8.114.000	
2573	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít	cái		2.050.000	
2574	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít	cái		2.350.000	
2575	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít	cái		3.050.000	
2576	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít	cái		4.700.000	
2577	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)	cái		6.050.000	
2578	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)	cái		6.600.000	
2579	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)	cái		7.500.000	
2580	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)	cái		8.000.000	
2581	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)	cái		8.500.000	
2582	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)	cái		9.050.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2583	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít	cái		1.900.000	
2584	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít	cái		2.270.000	
2585	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít	cái		2.850.000	
2586	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít	cái		4.400.000	
2587	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)	cái		5.750.000	
2588	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)	cái		6.100.000	
2589	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)	cái		7.300.000	
2590	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)	cái		7.800.000	
2591	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)	cái		8.200.000	
2592	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)	cái		8.800.000	
<b>Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ</b>					
2593	Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang	cái		2.150.000	
2594	Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang	cái		2.500.000	
2595	Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang	cái		3.200.000	
2596	Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang	cái		5.000.000	
2597	Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang	cái		6.600.000	
<b>Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần DNP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b>					
2598	Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC	cái		1.685.000	
2599	Đồng hồ đo nước Aquadis DN15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h	cái		915.000	Loại thẻ tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2600	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, DN15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	cái		618.000	
2601	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, DN15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	cái		580.000	
<b>Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.</b>					
2602	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN20	cái		1.396.800	
2603	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN25	cái		3.244.800	
2604	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN30	cái		3.476.400	
2605	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN40	cái		5.816.400	
2606	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble DN50	cái		7.659.600	
2607	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật, hãng Itron	cái		46.000	
2608	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm	cái		140.000	
2609	Rắc co đồng hồ DN15	cái		25.500	
2610	Rắc co đồng hồ DN20	cái		53.250	
2611	Rắc co đồng hồ DN25	cái		94.500	
2612	Rắc co đồng hồ DN32	cái		165.000	
2613	Rắc co đồng hồ DN40	cái		258.750	
<b>Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.</b>					
2614	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN50	cái		12.350.000	
2615	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN65	cái		12.553.000	
2616	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN80	cái		15.136.000	
2617	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN100	cái		18.737.500	
2618	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN125	cái		26.497.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2619	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN150	cái		31.978.000	
2620	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN200	cái		35.726.500	
2621	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex DN250	cái		51.177.000	
	<b>Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.</b>				
2622	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis DN20	cái		3.432.000	
2623	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis DN25	cái		5.797.000	
2624	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis DN30	cái		6.660.000	
	<b>Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.</b>				
2625	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN40	cái		14.200.000	
2626	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN50	cái		18.722.000	
2627	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN65	cái		29.865.000	
2628	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN80	cái		42.740.000	
2629	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, DN100	cái		56.199.000	
2630	Thiết bị Cyble sensor 5 dây, hãng Itron	cái		4.250.000	
2631	Thiết bị Cyble RF (sóng Radio), hãng Itron	cái		3.200.000	
	<b>Sản phẩm hãng Japar - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666</b>				
2632	Van công ty chìm mặt bích DN50	cái		4.260.000	
2633	Van công ty chìm mặt bích DN65	cái		4.920.000	
2634	Van công ty chìm mặt bích DN80	cái		5.500.000	
2635	Van công ty chìm mặt bích DN100	cái		6.550.000	
2636	Van công ty chìm mặt bích DN125	cái		9.800.000	
2637	Van công ty chìm mặt bích DN150	cái		11.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2638	Van công ty chìm mặt bích DN200	cái		16.400.000	
2639	Van công ty chìm mặt bích DN250	cái		31.500.000	
2640	Van công ty chìm mặt bích DN300	cái		43.600.000	
2641	Van công EE DN40 (dùng cho ống HDPE 50mm)	cái		4.839.000	
2642	Van công EE DN50 (dùng cho ống HDPE 63mm)	cái		5.745.000	
2643	Van xả khí đơn DN25	cái		4.200.000	
2644	Van xả khí kép DN50	cái		14.300.000	
2645	Van xả khí kép DN100	cái		29.500.000	
2646	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN50	cái		8.100.000	
2647	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN65	cái		9.800.000	
2648	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN80	cái		12.800.000	
2649	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN100	cái		16.800.000	
2650	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN125	cái		25.200.000	
2651	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật DN150	cái		35.200.000	
2652	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN15	cái		650.000	
2653	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN15	cái		750.000	
2654	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R200 DN20	cái		3.400.000	
2655	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN25	cái		5.500.000	
2656	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN32	cái		6.200.000	
2657	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 DN40	cái		8.900.000	
2658	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN25	cái		6.600.000	
2659	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN32	cái		7.600.000	
2660	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 DN40	cái		10.100.000	
2661	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 DN50	cái		10.708.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2662	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 DN65	cái		11.615.000	
2663	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 DN80	cái		14.350.000	
2664	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 DN100	cái		18.250.000	
2665	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 DN125	cái		23.600.000	
2666	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 DN150	cái		28.600.000	
2667	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 DN50	cái		20.200.000	
2668	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 DN65	cái		32.500.000	
<b>XVIII. VẬT LIỆU BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT</b>					Công ty CP đường sắt Quảng Bình
2669	Tà vệt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	Giá bán tại phường Đồng Hới.
2670	Tà vệt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
2671	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
2672	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
2673	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
2674	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
2675	Gói kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gói		443.000	
2676	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
2677	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
2678	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
2679	Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)	cái		973.000	
2680	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
2681	Lập lách cách điện P50 (Nhật)	cái		1.148.000	
2682	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
2683	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
2684	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
2685	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
2686	Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.373.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2687	Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m	biển		1.663.000	
2688	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m	biển		1.595.000	
2689	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m	biển		1.552.000	
2690	Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m	biển		1.690.000	
2691	Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
2692	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
2693	Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m	biển		860.000	
2694	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
2695	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
2696	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
2697	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
2698	Clê đuôi chuốt	cái		190.000	
	<b>XIX. NHIÊN LIỆU</b>				
2699	Điện	kwh		2.204	
2700	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		17.082	Giá tại nơi bán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 08/01/2026
2701	Điezen 0,05S-II	lít		15.991	Giá tại nơi bán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 08/01/2026
2702	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		16.900	Giá tại nơi bán từ ngày 09/01/2026 đến ngày 15/01/2026
2703	Điezen 0,05S-II	lít		15.818	Giá tại nơi bán từ ngày 09/01/2026 đến ngày 15/01/2026
2704	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		17.027	Giá tại nơi bán từ ngày 16/01/2026 đến ngày 22/01/2026

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển</b>	<b>Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</b>	<b>Ghi chú</b>
2705	Điezen 0,05S-II	lít		16.018	Giá tại nơi bán từ ngày 16/01/2026 đến ngày 22/01/2026
2706	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		16.945	Giá tại nơi bán từ ngày 23/01/2026 đến ngày 29/01/2026
2707	Điezen 0,05S-II	lít		16.409	Giá tại nơi bán từ ngày 23/01/2026 đến ngày 29/01/2026
2708	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		16.991	Giá tại nơi bán từ ngày 30/01/2026 đến ngày 05/02/2026
2709	Điezen 0,05S-II	lít		16.845	Giá tại nơi bán từ ngày 30/01/2026 đến ngày 05/02/2026
2710	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		17.082	Giá tại nơi bán từ ngày 06/02/2026
2711	Điezen 0,05S-II	lít		17.100	Giá tại nơi bán từ ngày 06/02/2026